

**BỘ CÂU HỎI CHUYÊN ĐỀ “KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN”
DÀNH CHO HỘI THI ĐIỀU DƯỠNG TRƯỞNG GIỎI CẤP THÀNH PHỐ MỞ
RỘNG LẦN THỨ 6, NĂM 2019**

1. Nhiễm khuẩn bệnh viện ư là nhiễm khuẩn xảy ra sau nhập viện :

- A. 12 giờ
- B. 24 giờ
- C. 48 giờ**
- D. 96 giờ

2. Nhiễm khuẩn mắc phải trong bệnh viện, NGOẠI TRỪ :

- A. Một trong những sự cố hay sai sót y khoa có thể gặp phải
- B. Tỷ lệ mắc từ 5 – 10% tùy theo quốc gia, vùng, bệnh viện
- C. Chi phí điều trị có thể chiếm 1/3 chi phí trong các chi phí về sai sót y khoa
- D. Không thể phòng ngừa được**

3. Yếu tố nào sau đây KHÔNG làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn bệnh viện:

- A. Nhiều người bệnh bị nhiễm khuẩn bệnh viện
- B. Nhân viên y tế mang nhiều vi khuẩn trên cơ thể như ở đại tràng, khoang miệng.
- C. Các người bệnh nhiễm khuẩn các vi khuẩn đa kháng được cách ly**
- D. Người bệnh nằm viện có hệ thống miễn dịch giảm sút do bệnh hoặc do tuổi, do dùng thuốc hoặc hoá chất gây suy giảm miễn dịch

4. Khi xảy ra nhiễm khuẩn bệnh viện tại đơn vị, những nội dung cần thực hiện:

- A. Xác định xem có đúng là nhiễm khuẩn bệnh viện không và báo cáo với người có trách nhiệm
- B. Giám sát xem có những ca khác không
- C. Xác định nguyên nhân và can thiệp ngay
- D. Tất cả câu trên đều đúng**

5. Phạm vi tiến hành giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện :

- A. Tại một số khoa trọng điểm
- B. Trên một số nhóm bệnh có nguy cơ cao
- C. Tại một số khoa trọng điểm hoặc trong toàn bệnh viện

D. Trên một số nhóm bệnh có nguy cơ cao, hoặc tại một số khoa trọng điểm hoặc trong toàn bệnh viện

6. Công tác kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện là nhiệm vụ của:

- A. Giám đốc bệnh viện
- B. Trưởng khoa
- C. Điều dưỡng trưởng

D. Tất cả nhân viên y tế

7. Nội dung cơ bản trong kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện tại các khoa lâm sàng:

- A. Thực hành cách ly
- B. Phòng ngừa chuẩn
- C. Phòng ngừa lây nhiễm cho nhân viên y tế

D. Tất cả các câu trên đều đúng

8. Phòng ngừa chuẩn là tập hợp các biện pháp phòng ngừa cơ bản áp dụng cho tất cả người bệnh:

- A. Phụ thuộc vào chẩn đoán
- B. Phụ thuộc vào tình trạng nhiễm trùng
- C. Phụ thuộc vào thời điểm chăm sóc của người bệnh

D. Tất cả các câu trên đều sai

9. Phòng ngừa chuẩn được áp dụng cho các nhóm người bệnh:

- A. Chỉ những người bệnh vào viện để phẫu thuật
- B. Chỉ những người bệnh HIV/AIDS
- C. Chỉ những người bệnh viêm gan B

D. Mọi người bệnh, không phụ thuộc vào người đó có mắc bệnh nhiễm trùng hay không

10. Thực hiện Phòng ngừa chuẩn giúp phòng ngừa và kiểm soát lây nhiễm các bệnh nguyên có trong:

- A. Máu
- B. Chất tiết
- C. Chất bài tiết

D. Tất cả các câu trên đều đúng

11. Để ngăn ngừa các virus lây bệnh qua đường máu cho NVYT trong phòng ngừa phơi nhiễm nghề nghiệp chúng ta cần chú trọng hoạt động nào NHẤT trong các hoạt động sau :

- A. Tăng mạnh việc chủng ngừa viêm gan B
- B. Coi tất cả máu và dịch đều có khả năng lây nhiễm**
- C. Ngăn ngừa các tổn thương xuyên thấu da
- D. Tất cả các câu trên đều đúng

12. Những biện pháp nào sau đây KHÔNG nằm trong phòng ngừa chuẩn :

- A. Rửa tay
- B. Sử dụng đúng phương tiện phòng hộ cá nhân
- C. Phòng ngừa tai nạn do vật sắc nhọn đâm
- D. Sử dụng kháng sinh dự phòng lây nhiễm**

13. Những thực hành nào dưới đây thuộc ứng dụng phòng ngừa chuẩn :

- A. Mang găng khi dự kiến sẽ tiếp xúc với máu hoặc dịch cơ thể
- B. Rửa tay trong chăm sóc bệnh nhân
- C. Khử hoặc tiệt khuẩn dụng cụ khi sử dụng giữa những người bệnh
- D. Tất cả đều đúng**

14. Biện pháp nào dưới đây KHÔNG thuộc phòng ngừa chuẩn :

- A. Vệ sinh tay
- B. Mang phương tiện phòng hộ khi tiếp xúc với máu và dịch tiết
- C. Mang khẩu trang khi chăm sóc cho tất cả người bệnh**
- D. Khử khuẩn tiệt khuẩn dụng cụ giữa mỗi người bệnh

15. Các đường lây truyền chính trong bệnh viện :

- A. Đường không khí
- B. Đường tiếp xúc
- C. Đường giọt bắn
- D. Tất cả đều đúng**

16. Con đường dẫn đến nhiễm khuẩn hô hấp dưới là :

- A. Không khí, giọt bắn, bàn tay nhân viên y tế

B. Không khí, giọt bắn, dụng cụ hô hấp, bàn tay nhân viên y tế

C. Không khí, giọt bắn, dụng cụ hô hấp, bàn tay nhân viên y tế, chất tiết vùng hầu họng

D. Chỉ lây truyền qua đường không khí và giọt bắn

17. Biện pháp cách ly đối với người bệnh bị lao phổi:

A. Phòng ngừa chuẩn phòng ngừa lây truyền qua đường không khí

B. Phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa lây truyền qua đường không khí

C. Phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa lây qua đường tiếp xúc

D. Phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa lây qua đường giọt bắn và không khí

18. Biện pháp cách ly đối với người bệnh bị sởi:

A. Phòng ngừa chuẩn phòng ngừa lây truyền qua đường không khí

B. Phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa lây truyền qua đường không khí

C. Phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa lây qua đường tiếp xúc

D. Phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa lây qua đường giọt bắn và không khí

19. Tiêu chuẩn phòng cách ly đối với bệnh lây truyền qua đường không khí :

A. Có thiết kế có thể ngăn chặn được nguy cơ nhiễm trùng từ các hạt hô hấp.

B. Cần luôn đóng kín các cửa ra vào và cửa sổ.

C. Cần có thông khí tốt, tốt nhất trên 12 luồng khí giờ hướng từ khu vực chăm sóc người bệnh ra khu vực trống ít người qua lại.

D. Cần có thông khí tốt, tốt nhất trên 12 luồng khí giờ hướng từ khu vực khu vực trống ít người qua lại sang khu vực chăm sóc người bệnh

20. Biện pháp chủ yếu để phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn là :

A. Mang khẩu trang, vấn đề thông khí và xử lý không khí đặc biệt không cần đặt ra

B. Giữ bệnh nhân cách nhau tối thiểu 1 mét

C. Hạn chế tối đa vận chuyển người bệnh

D. Tất cả các câu trên đều đúng

21. Biện pháp nào sau đây KHÔNG phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn:

A. Mang khẩu trang, vấn đề thông khí và xử lý không khí đặc biệt không cần đặt ra

B. Giữ bệnh nhân cách nhau tối thiểu 1 mét

C. Hạn chế tối đa vận chuyển người bệnh

D. Tất cả các câu trên đều đúng

22. Khi chăm sóc một người bệnh cúm A(H5N1) bạn cần phải áp dụng những biện pháp phòng ngừa nào sau đây :

- A. Phòng ngừa chuẩn
- B. Phòng ngừa lây qua đường tiếp xúc
- C. Phòng ngừa lây qua đường giọt bắn

D. Tất cả các câu trên đều đúng

23. Khi chăm sóc cho một người bệnh mắc cúm, biện pháp tốt nhất để kiểm soát lây nhiễm các giọt bắn đường hô hấp là:

- A. Luôn bố trí người bệnh trong buồng dự phòng lây truyền đường không khí
- B. Mang một khẩu trang có hiệu lực lọc cao

C. Mang một khẩu trang y tế khi ở cách người bệnh trong vòng 1 mét

D. Mang một khẩu trang y tế khi lấy bệnh phẩm đờm

24. Khi vào phòng cách ly người bệnh cúm H5N1 hoặc MERS-CoV có làm thủ thuật tạo khí dung, nhân viên y tế cần mang phương tiện phòng hộ cá nhân :

- A. Áo choàng, bao giày, găng tay, khẩu trang y tế
- B. Áo choàng, găng tay, khẩu trang y tế

C. Áo choàng, bao giày, găng tay, khẩu trang N 95

D. Áo choàng, găng tay, khẩu trang N 95

25. Khi làm sạch và khử khuẩn dụng cụ, nhân viên y tế cần mang:

- A. Áo choàng và găng tay
- B. Áo choàng, tạp dề cao su và găng tay
- C. Áo choàng, tạp dề cao su, găng tay và khẩu trang y tế

D. Áo choàng, tạp dề cao su, găng tay, kính mắt bảo hộ và khẩu trang y tế

26. Trang bị cần thiết để phòng hộ cá nhân khi thu gom, xử lý đồ vải bẩn gồm:

- A. Quần áo bảo hộ lao động và găng tay vệ sinh
- B. Quần áo bảo hộ lao động, găng tay vệ sinh và khẩu trang
- C. Quần áo bảo hộ lao động, găng tay vệ sinh, khẩu trang và tạp dề

D. Quần áo bảo hộ lao động, găng tay vệ sinh, khẩu trang, tạp dề và ủng cao su

27. Phương tiện phòng hộ cá nhân khi làm sạch môi trường gồm:

- A. Ủng cao su cứng, áo choàng, tạp dề cao su và găng tay cao su**
- B. Ủng giấy, găng tay cao su và áo choàng
- C. Ủng cao su cứng, tạp dề cao su và găng tay cao su
- D. Găng tay cao su, áo choàng và khẩu trang y tế

28. Khi tháo phương tiện phòng hộ cá nhân, phương tiện nào được khuyến cáo tháo sau cùng để bảo vệ cho người nhân viên y tế:

- A. Găng tay
- B. Khẩu trang**
- C. Áo choàng
- D. Kính bảo hộ

29. Khi mặc phương tiện phòng hộ cá nhân, dây eo áo choàng cần cột ở vị trí nào để đảm bảo an toàn về kiểm soát nhiễm khuẩn:

- A. Cột ở phía trước
- B. Cột ở phía sau
- C. Cột ở một bên hông
- D. Cột ở phía sau hoặc một bên hông**

30. Trong trường hợp cần phòng hộ đầy đủ nhất, trình tự tháo phương tiện phòng hộ cá nhân được khuyến cáo là:

- A. Khẩu trang, găng tay, áo choàng, quần - bao giày, mũ, kính
- B. Găng tay, khẩu trang, mũ, kính, áo choàng, quần - bao giày
- C. Găng tay, áo choàng, quần - bao giày, mũ, kính, khẩu trang**
- D. Áo choàng, quần - bao giày, mũ, kính, găng tay, khẩu trang

31. Khẩu trang có hiệu lực lọc cao cần được nhân viên y tế sử dụng :

- A. Trong khi nội soi phế quản
- B. Trong khi nội soi phế quản và trong khi lấy bệnh phẩm đờm
- C. Trong khi nội soi phế quản, trong khi lấy bệnh phẩm đờm các bệnh có khả năng lây truyền qua đường không khí và trong buồng dự phòng lây truyền theo đường không khí
- D. Trong buồng dự phòng lây truyền theo đường không khí

32. Biện pháp quan trọng để phòng ngừa tổn thương do kim tiêm đâm:

- A. Luôn đóng lại nắp kim tiêm cẩn thận trước khi bỏ vào thùng đựng vật sắc nhọn
- B. Luôn tháo rời kim tiêm khỏi bơm tiêm trước khi bỏ vào thùng đựng vật sắc nhọn
- C. Bỏ kim và bơm tiêm vào thùng đựng vật sắc nhọn, hoặc gạt kim khỏi bơm tiêm ở khe trên nắp thùng đựng vật sắc nhọn chuyên dụng
- D. Tất cả đều đúng

33. Để thực hiện tiêm an toàn cho bản thân, nhiệm vụ quan trọng của người tiêm:

- A. Tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo về tiêm an toàn
- B. Thực hiện đúng quy trình tiêm an toàn và báo cáo khi xảy ra phơi nhiễm
- C. Thực hiện phân loại, thu gom chất thải sắc nhọn đúng quy định
- D. Tất cả đều đúng

34. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến hành vi thiếu an toàn trong tiêm là :

- A. Thiếu phương tiện rửa tay/sát khuẩn tay
- B. Thiếu ý thức tuân thủ quy trình tiêm an toàn của cán bộ y tế
- C. Tình trạng quá tải người bệnh, quá tải công việc
- D. Tất cả đều đúng

35. Để dụng cụ tiêm không bị nhiễm khuẩn, cần phải :

- A. Sử dụng bơm, kim tiêm còn trong bao gói nguyên vẹn, còn hạn sử dụng
- B. Sử dụng bơm, kim tiêm còn trong bao gói nguyên vẹn, còn hạn sử dụng và không được chạm vào tay điều dưỡng hoặc vật dụng xung quanh trước khi tiêm
- C. Kim tiêm không được chạm vào tay điều dưỡng hoặc vật dụng xung quanh trước khi tiêm và không nên tháo rời kim tiêm ra khỏi nắp kim trước khi tiêm

A.

B.

D. Sử dụng bơm, kim tiêm còn trong bao gói nguyên vẹn, còn hạn sử dụng, không được chạm vào tay điều dưỡng hoặc vật dụng xung quanh trước khi tiêm và rửa tay trước khi chuẩn bị các phương tiện tiêm và trước khi tiêm

36. Những hành vi thiếu an toàn do cán bộ y tế không tuân thủ đúng quy trình, kỹ thuật tiêm là:

Dùng một kim lấy thuốc để pha thuốc và rút thuốc nhiều lần, lưu kim lấy thuốc trên lọ thuốc

Không rửa tay trước khi chuẩn bị thuốc, trước khi tiêm và dùng chung bơm kim tiêm cho những loại thuốc khác nhau hoặc cho những người bệnh khác nhau

C. Dùng lại kim tiêm để tiêm cho người bệnh sau mũi tiêm đầu không thành công

D. Tất cả các câu trên

37. Kim tiêm đã sử dụng được phân loại trong nhóm:

A. Chất thải nguy hại lây nhiễm sắc nhọn

B. Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn

C. Chất thải sắc nhọn

D. Chất thải lây nhiễm

38. Thời gian lưu kim trong tiêm truyền ngoại biên ở trẻ em là :

A. Thay khi có biểu hiện nhiễm khuẩn

B. 48 giờ sau tiêm

C. 96 giờ sau tiêm

D. 48 và 96 giờ sau tiêm

39. Sau khi bị kim từ bệnh nhân có HIV âm, nhân viên y tế cần phải làm gì:

A. Nặn rửa vết thương

B. Bôi thuốc sát trùng, nặn rửa vết thương

C. Bôi thuốc sát trùng, không nặn rửa vết thương

D. Rửa vết thương, báo cáo ngay lên khoa KSNK để lãnh thuốc uống dự phòng ngay và làm xét nghiệm theo dõi

40. Khi chưa chủng ngừa, nguy cơ nhiễm viêm gan B sau khi bị kim có máu nhiễm HBV âm:

A.

B.

A. 5 - 10%

B. 6 - 30%

C. 50 - 60%

D. 70 - 80%

41. Khi bị phơi nhiễm với máu/dịch tiết mà chưa xác định rõ không bị lây nhiễm thì KHÔNG nên:

A. Cho máu

B. Hiến tạng

C. Tình dục không an toàn

D. Tất cả đều đúng

42. Phòng ngừa chuẩn được áp dụng cho các nhóm người bệnh

Chỉ áp dụng cho những người bệnh vào viện để phẫu thuật

Chỉ áp dụng cho những người bệnh có thực hiện thủ thuật xâm lấn

C. Chỉ áp dụng cho người bệnh mắc HIV/AIDS hoặc, viêm gan B

D. Phòng ngừa chuẩn áp dụng cho mọi người bệnh, không phụ thuộc vào người đó có mắc bệnh nhiễm trùng hay không

43. Tiêu chuẩn sắp xếp phòng/khu cách ly quy định các phương tiện phòng hộ cá nhân:

A. Cần giữ trong kho chỉ sử dụng khi có bệnh để tránh bị lạm dụng

B. Cần giữ trong tủ có khoá đặt ở phòng thủ thuật

C. Cần giữ tại phòng/khu vực đệm trước khu vực dành cho người bệnh để sẵn sàng sử dụng

D. Cần giữ ở phía ngoài cửa buồng đệm, gần nơi vệ sinh tay

44. Biện pháp phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn bao gồm:

A. Phòng cách ly có xử lý không khí thích hợp (áp lực âm) hoặc thông khí tốt

B. Giữ người bệnh cách nhau tối thiểu 1 mét

C. Mang áo choàng, bao giày, găng tay trước khi vào phòng và tháo ngay ra trước khi ra khỏi phòng.

D. Tất cả đều đúng

A.

B.

45. Các bệnh lây truyền chủ yếu qua không khí:

A. Tiêu chảy, bệnh về da

B. Lao, sởi, thủy đậu, khi làm thủ thuật tạo khí dung trên người bệnh SARS, cúm

C. Viêm phổi do Mycoplasma, cúm, quai bị

D. Nấm phổi, lao, cúm mùa

46. Vệ sinh hô hấp được yêu cầu thực hiện trong các tình huống:

A. Chỉ trong các vụ dịch SARS hoặc cúm

B. Chỉ trong các cơ sở y tế có người bệnh lao kháng thuốc

C. Chỉ ở buồng chờ khám của cơ sở y tế

D. Cho bất kỳ người nào đang có ho và hắt hơi

47. Biện pháp phòng ngừa lây truyền qua đường không khí bao gồm:

A. Phòng cách ly có xử lý không khí thích hợp (áp lực âm) hoặc thông khí tốt

B. Giữ người bệnh cách nhau tối thiểu 5 mét

C. Mang áo choàng, bao giày, găng tay trước khi vào phòng bệnh

D. Sát khuẩn tay nhanh bằng cồn

48. Phát biểu nào sau đây là KHÔNG đúng

Mang găng không thay thế được rửa tay

A.

B.

Rửa tay trước khi mang găng là thực hành bắt buộc

C. Trong một số trường hợp đặc biệt, sát khuẩn găng để dùng lại là chấp nhận được

D. Khi mang găng vô khuẩn và tháo găng sau sử dụng không được để tay chạm vào mặt ngoài găng

49. Khẩu trang bắt buộc dùng khi nào:

A. Khi đi tiêm bắp, thử phản ứng thuốc, truyền dịch

B. Khi đi thay băng, khám bệnh

C. Khi làm việc ở khu vực đông người

D. Khi có nguy cơ tiếp xúc với máu dịch của người bệnh

50. Khẩu trang ngoại khoa có tác dụng gì?

A. Ngăn cản virus, vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể.

B. Ngăn cản được vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể.

C. Ngăn cản các giọt bắn xâm nhập vào cơ thể

D. Không ngăn cản vi rus, vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể.

51. Mục đích mang khẩu trang là gì?

A. Ngăn chặn tác nhân lây truyền qua đường không khí

B. Ngăn chặn tác nhân lây truyền qua đường giọt bắn

C. Không ngăn chặn tác nhân lây truyền qua đường giọt bắn

D. Ngăn chặn tác nhân lây truyền qua đường tiếp xúc

52. Khẩu trang N95 là loại khẩu trang chuyên dụng giúp phòng ngừa lây nhiễm qua đường không khí do có đặc tính?

A. Lọc được 95% mầm bệnh

B. Lọc được 95% các hạt bụi lơ lửng trong không khí

C. Lọc được 95% không khí sạch

D. Lọc được 95% vi khuẩn

53. Thay găng khi nào là KHÔNG đúng chỉ định

A. Thay găng ngay sau khi chăm sóc người bệnh này để chuyển sang người bệnh khác

B. Thay găng khi thăm khám chuyển từ vùng sạch sang vùng bẩn

C. Thay găng khi nghi ngờ găng thủng hoặc rách

D. Thay găng khi thăm khám chuyển từ vùng bẩn sang vùng sạch

54. Phòng ngừa lây nhiễm, bắt buộc mang áo choàng trong các tình huống nào sau là đúng nhất:

- A. Khi chăm sóc người bệnh thông thường
- B. Khi chăm sóc người bệnh ở khoa bệnh nhiệt đới
- C. Khi chăm sóc người bệnh có nguy cơ văng bắn máu dịch cơ thể
- D. Khi chăm sóc người bệnh ở khoa hồi sức tích cực

55. Thực hành nào dưới đây bị cấm

- A. Sau mỗi thủ thuật và thao tác trên người bệnh phải thay găng
- B. Thay găng sau khi tiếp xúc với vật dụng chứa mật độ vi sinh vật cao
- C. Tháo găng trước khi tiếp xúc với các bề mặt sạch trong môi trường
- D. Sát khuẩn bên ngoài găng để sử dụng tiếp

56. Nếu không có vết thương trên da tay, khuyến khích nhân viên y tế không mang găng tay khi thực hiện kỹ thuật, NGOẠI TRỪ:

- A. Đo điện tim
- B. Tiêm truyền tĩnh mạch, lấy máu
- C. Tiêm bắp, tiêm dưới da
- D. Hút đàm kén cho người bệnh thở máy qua nội khí quản

57. Quy trình mang phương tiện phòng hộ cá nhân có mấy lần vệ sinh tay?

- A. Hai lần
- B. Ba lần
- C. Bốn lần
- D. Một lần

58. Quy trình tháo phương tiện phòng hộ cá nhân trong hướng dẫn mang trang phục phòng chống dịch Ebola có mấy lần vệ sinh tay?

- A. Hai lần
- B. Ba lần
- C. Bốn lần
- D. Một lần

59. Thực hành nào dưới đây KHÔNG thực sự bắt buộc:

- A. Mang găng khi thu gom đồ vải bẩn

- B. Mang găng khi thu dọn chất thải người bệnh
- C. Mang găng khi tiêm truyền tĩnh mạch
- D. Mang găng khi tiêm bắp, tiêm dưới da

60. Hành động nào dưới đây không đúng:

- A. Mang găng khi chăm sóc người bệnh truyền nhiễm
- B. Sát khuẩn găng trước khi thực hành trên người bệnh
- C. Mang găng khi đặt dẫn lưu nước tiểu
- D. Mang găng khi thay băng, truyền dịch

61. Điều nào sau đây là KHÔNG đúng:

- A. Mang găng không thay thế được rửa tay
- B. Rửa tay trước khi mang găng là thực hành bắt buộc
- C. Trong một số trường hợp, sát khuẩn găng để dùng lại là chấp nhận được
- D. Khi mang và tháo găng không được để tay chạm vào mặt ngoài găng

62. Các bệnh lây truyền chủ yếu qua giọt bắn

- A. Tiêu chảy, bệnh về da, gram âm đa kháng
- B. Lao, sởi, thủy đậu, khi làm thủ thuật tạo khí dung trên người bệnh SARS, cúm
- C. Viêm phổi do mycoplasma, cúm, quai bị
- D. Cúm mùa H1N1

63. Các bệnh lây truyền chủ yếu qua đường tiếp xúc

- A. Tiêu chảy, bệnh về da, nhiễm MRSA, gram âm đa kháng
- B. Lao, sởi, thủy đậu, khi làm thủ thuật tạo khí dung trên người bệnh SARS, cúm
- C. Viêm phổi do Mycoplasma, cúm, quai bị
- D. Nhiễm khuẩn máu do Staphylococcus aureus

64. Người bệnh bị lao phổi thì phải áp dụng biện pháp cách ly gì?

- A. Phòng ngừa chuẩn
- B. Phòng ngừa chuẩn và bổ sung phòng ngừa qua đường không khí
- C. Phòng ngừa chuẩn và bổ sung phòng ngừa qua đường tiếp xúc
- D. Phòng ngừa chuẩn và bổ sung phòng ngừa qua đường giọt bắn

65. Thực hành nào dưới đây là KHÔNG đúng:

- A. Sau mỗi thủ thuật và thao tác trên người bệnh phải thay găng

B. Thay găng sau khi tiếp xúc với vật dụng chứa mật độ vi sinh vật cao

C. Tháo găng trước khi tiếp xúc với các bề mặt sạch trong môi trường

D. Sát khuẩn bên ngoài găng để sử dụng tiếp

66. Tiêm an toàn là mũi tiêm:

A. Sử dụng dụng cụ tiêm thích hợp không gây nguy hại cho môi trường

B. Sử dụng dụng cụ tiêm thích hợp, không gây hại cho người được tiêm cũng như người tiêm

C. Sử dụng dụng cụ tiêm thích hợp, không gây hại cho người được tiêm, không gây phơi nhiễm cho người tiêm và không tạo chất thải nguy hại cho cộng đồng

D. Sử dụng dụng cụ tiêm an toàn, không gây hại cho người tiêm và không tạo chất thải nguy hại cho môi trường.

67. Để dụng cụ tiêm không bị nhiễm khuẩn, cần phải:

A. Sử dụng bơm, kim tiêm còn trong bao gói nguyên vẹn, còn hạn sử dụng

B. Kim tiêm không được chạm vào tay điều dưỡng hoặc vật dụng xung quanh trước khi tiêm.

C. Vệ sinh tay trước khi chuẩn bị các phương tiện tiêm, trước khi tiêm và không nên tháo rời kim tiêm ra khỏi nắp kim trước khi tiêm

D. Tất cả đều đúng

68. Để phòng tránh nhiễm bẩn thuốc tiêm, cần phải:

A. Chuẩn bị mũi tiêm ở nơi sạch, không bụi bẩn

B. Đảm bảo thuốc còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng và lọ/ống thuốc còn nguyên vẹn

C. Sát khuẩn nắp lọ thuốc và để khô mới được đâm kim để pha/lấy thuốc và không để lưu kim trên lọ thuốc sau khi lấy thuốc

D. Tất cả đều đúng

69. Giải pháp thực hành đúng và đủ đảm bảo kiểm soát nhiễm khuẩn trong tiêm an toàn là:

A. Sử dụng phương tiện tiêm vô khuẩn, vệ sinh tay

B. Phòng ngừa sự nhiễm bẩn phương tiện và thuốc tiêm.

C. Cô lập, quản lý bơm kim tiêm đã sử dụng và phòng ngừa tác nhân gây bệnh cho người tiêm do mũi tiêm

D. Tất cả đều đúng

70. Biện pháp phòng ngừa tác nhân gây bệnh cho người tiêm do mũi kim tiêm:

- A. Đề phòng sự di chuyển đột ngột của người bệnh trong và sau khi tiêm
- B. Không dùng tay để đẩy nắp kim, sử dụng kỹ thuật xúc rồi mới đẩy nắp kim
- C. Đề phòng sự di chuyển đột ngột của người bệnh trong và sau khi tiêm; không dùng tay đẩy nắp kim và bỏ ngay kim tiêm vào thùng kháng khuẩn dành riêng cho vật sắc nhọn
- D. Không dùng tay đẩy nắp kim, phải bỏ ngay bơm lần kim tiêm đã sử dụng vào thùng chất thải nguy hại.

71. Biện pháp phòng ngừa tác nhân gây bệnh cho cộng đồng: A. Bỏ

bơm, kim tiêm đã sử dụng vào hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn

- B. Đẩy nắp và niêm phong hộp đựng vật sắc nhọn.
- C. Bỏ kim tiêm đã sử dụng vào hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn và không sử dụng lại bơm/kim tiêm, không mua bán hay trao đổi bơm kim tiêm đã sử dụng
- D. Không sử dụng lại, không đem bán hay trao đổi bơm kim tiêm chưa sử dụng

72. Những hành vi thiếu an toàn do cán bộ y tế không tuân thủ đúng quy trình, kỹ thuật tiêm là:

- A. Dùng một kim lấy thuốc để pha thuốc và rút thuốc nhiều lần, lưu kim lấy thuốc trên lọ thuốc.
- B. Dùng chung bơm kim tiêm cho những loại thuốc khác nhau.
- C. Không dùng lại kim tiêm để tiêm cho người bệnh sau mũi tiêm đầu không thành công
- D. Câu A và B

73. Những hành vi thiếu an toàn cho người nhận mũi tiêm là:

- A. Không vệ sinh tay trước khi chuẩn bị thuốc, trước khi tiêm
- B. Mang cùng một đôi găng để vừa chăm sóc người bệnh, vừa tiêm.
- C. Không vệ sinh tay trước khi chuẩn bị thuốc, trước khi tiêm; mang một đôi găng vừa chăm sóc người bệnh vừa tiêm
- D. Không dùng tay để tháo bơm kim tiêm hay đẩy nắp kim sau khi tiêm.

74. Những hành vi thiếu an toàn cho người thực hiện mũi tiêm là :

- A. Không cô lập bơm kim tiêm ngay vào hộp an toàn mà để trên bàn, khay thuốc, xe tiêm sau khi tiêm
- B. Không để bơm, kim tiêm vào hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn quá đầy và không dùng tay để đóng nắp hộp vì có thể bị kim đâm vào tay.

- C. Không thu gom bơm kim tiêm đã sử dụng để tái sử dụng
- D. Không rửa/sát khuẩn tay trước khi chuẩn bị thuốc, trước khi tiêm

75. Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến hành vi thiếu an toàn trong tiêm là :

- A. Thiếu phương tiện rửa tay/sát khuẩn tay
- B. Thiếu ý thức tuân thủ quy trình tiêm an toàn của nhân viên y tế**
- C. Tình trạng quá tải người bệnh, quá tải công việc
- D. Thiếu dụng cụ tiêm phù hợp với yêu cầu sử dụng

76. Các giải pháp nhằm thực hiện tiêm an toàn đối với các cơ sở y tế là

- A. Thành lập và vận hành mạng lưới tiêm an toàn và các biện pháp theo dõi, phòng ngừa, xử trí phơi nhiễm nghề nghiệp do vật sắc nhọn.
- B. Tổ chức hội nghị triển khai thực hiện hướng dẫn tiêm an toàn cho cán bộ nhân viên y tế
- C. Cung cấp đủ bơm kim tiêm sử dụng một lần, hộp chứa vật sắc nhọn, quản lý và xử lý chất thải sau tiêm phù hợp phương tiện rửa tay/sát khuẩn tay
- D. Tất cả đều đúng**

77. Để thực hiện tiêm an toàn, việc làm quan trọng nhất đối với bác sỹ là:

- A. Chỉ định đúng thuốc trong điều trị**
- B. Giải thích để người bệnh và người nhà hiểu về tính ưu việt của thuốc uống và nguy cơ của thuốc tiêm
- C. Không ra y lệnh theo yêu cầu của người bệnh hoặc của trình dược viên
- D. Tuân thủ đúng quy định báo cáo và quy trình xử trí khi xảy ra tai biến do tiêm

78. Để tiêm an toàn, nhiệm vụ quan trọng nhất của người thực hiện mũi tiêm là:

- A. Tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo về tiêm an toàn
- B. Thực hiện đúng quy trình tiêm an toàn.
- C. Thực hiện phân loại, thu gom chất thải sắc nhọn đúng quy định
- D. Tuân thủ đúng quy trình báo cáo, xử trí khi xảy ra phơi nhiễm**

79. Để thực hiện tiêm an toàn, nhiệm vụ quan trọng nhất của người thu gom chất thải sắc nhọn là:

- A. Cẩn thận, thực hiện đúng quy trình thu gom, vận chuyển, quản lý chất thải sắc nhọn**
- B. Tuân thủ đúng quy định báo cáo và quy trình xử trí khi xảy ra phơi nhiễm

C. Không thu gom kim bơm tiêm để sử dụng lại hoặc để bán

D. Không để kim bơm tiêm bừa bãi.

80. Tiêu chuẩn đánh giá mũi tiêm an toàn bao gồm:

A. Không gây hại cho người được tiêm

B. Không gây hại cho người được tiêm và không gây nguy cơ phơi nhiễm cho người thực hiện tiêm

C. Không gây hại cho người được tiêm; không gây nguy cơ phơi nhiễm cho người thực hiện tiêm và không tạo chất thải nguy hại cho người khác

D. Không gây hại cho người được tiêm; không gây nguy cơ phơi nhiễm cho người thực hiện tiêm; không tạo chất thải nguy hại cho người khác và sử dụng dụng cụ thích hợp, thuốc an toàn trong khi tiêm

81. Dụng cụ thích hợp, an toàn được sử dụng trong khi tiêm là:

A. Bơm kim tiêm trong bao gói còn nguyên vẹn, còn hạn dùng, bông (gạc) sát khuẩn một lần.

B. Bơm kim tiêm trong bao gói còn nguyên vẹn, còn hạn dùng, bông (gạc) sát khuẩn một lần và hộp kháng khuẩn đúng quy định

C. Bơm kim tiêm trong bao gói còn nguyên vẹn, còn hạn dùng, bông (gạc) sát khuẩn một lần; hộp kháng khuẩn đúng quy định và hộp chống sốc đủ cơ sở thuốc đảm bảo chất lượng

D. Bơm kim tiêm trong bao gói còn nguyên vẹn, còn hạn dùng, bông (gạc) sát khuẩn một lần; hộp kháng khuẩn đúng quy định; hộp chống sốc đủ cơ sở thuốc đảm bảo chất lượng và thuốc tiêm đảm bảo chất lượng

82. Sử dụng găng tay sạch cần thực hiện trong trường hợp nào dưới đây:

A. Tiêm bắp

B. Tiêm trong da

C. Tiêm dưới da

D. Có khả năng tiếp xúc máu, dịch tiết bắn từ người bệnh ví dụ như lấy máu xét nghiệm, tiêm truyền tĩnh mạch

83. Biện pháp phòng ngừa lây nhiễm qua đường hô hấp, NGOẠI TRỪ:

A. Khi ho nên che mũi, miệng bằng khăn giấy dùng 1 lần, thải bỏ ngay sau đó.

B. Khi ho nên mang khẩu trang y tế thông thường nhằm tránh văng bắn giọt nước bọt ra môi trường xung quanh.

C. Khi ho tốt nhất nên đứng cách xa người khác ở khoảng cách ≥ 1 mét

D. Khi ho phải dùng bàn tay che mũi, miệng và lau tay bằng khăn/giấy sạch.

84. Quy trình kỹ thuật làm sạch cột lọc đa tầng và qui trình hoàn nguyên trong hệ thống xử lý nước R.O (Reverse Osmosis) cho lọc thận nhân tạo yêu cầu:

- A. Cột lọc đa tầng được rửa ngược (Back wash) hàng ngày hoặc ít nhất 3 lần/tuần. Thay mới các lớp lọc sau 18 – 24 tháng sử dụng
- B. Trong nước chứa Ca^{++} , Mg^{++} sẽ hình thành cặn lắng (kết tủa) tại màng R.O, làm giảm công năng và hỏng màng R.O, do vậy làm giảm khả năng lọc vi khuẩn, Endotoxin, không đảm bảo chất lượng nước
- C. Làm mềm nước là không yêu cầu bắt buộc
- D. Câu A và B

85. Quy định tần suất rửa hệ thống bồn đựng nước mềm, nước R.O trong hệ thống xử lý nước R.O (Reverse Osmosis) cho lọc thận nhân tạo:

- A. Bồn đựng nước mềm, nước R.O phải rửa định kỳ 1 tháng/ lần để tránh cặn bẩn hoặc phát triển của vi sinh vật B. Bồn đựng nước mềm, nước R.O phải rửa định kỳ 2 tháng/ lần để tránh cặn bẩn hoặc phát triển của vi sinh vật C. Bồn đựng nước mềm, nước R.O phải rửa định kỳ 3 tháng/ lần để tránh cặn bẩn hoặc phát triển của vi sinh vật D. Bồn đựng nước mềm, nước R.O phải rửa định kỳ 1 năm/ lần để tránh cặn bẩn hoặc phát triển của vi sinh vật

86. Quy trình kỹ thuật khử khuẩn và làm sạch hệ thống cấp nước R.O (Reverse Osmosis) cho thận nhân tạo đối với cơ sở <30 máy có quy định cần:

- A. Có ít nhất 1 nhân viên thuộc khoa/ đơn vị thận nhân tạo thực hiện
- B. Có ít nhất 2 nhân viên thuộc khoa/ đơn vị thận nhân tạo thực hiện
- C. Có ít nhất 3 nhân viên thuộc khoa/ đơn vị thận nhân tạo thực hiện
- D. Có ít nhất 4 nhân viên thuộc khoa/ đơn vị thận nhân tạo thực hiện

87. Quy trình kỹ thuật khử khuẩn và làm sạch hệ thống cấp nước R.O (Reverse Osmosis) cho thận nhân tạo qui định:

- A. Tuyệt đối không được thực hiện kỹ thuật này khi đang điều trị lọc máu cho người bệnh (làm vào ngày nghỉ (chủ nhật), khi người bệnh không lọc máu).
- B. Kiểm tra Javen tồn dư: Chloramines cho phép < 0,1 ppm (< 0,1 mg/L). Nếu lớn hơn mức cho phép, rửa lại bằng nước R.O cho đến khi đạt.
- C. Báo cáo Lãnh đạo khoa trước và sau khi thực hiện quy trình. Ghi ý kiến vào sổ theo dõi và có xác nhận của Lãnh đạo khoa

D. Tất cả đều đúng

88. Quy trình kỹ thuật khử khuẩn và làm sạch hệ thống cấp nước R.O (Reverse Osmosis) cho thận nhân tạo qui định:

- A. Hệ thống cấp nước R.O phải định kỳ khử khuẩn và làm sạch, nếu không sẽ bị nhiễm bẩn bởi cặn, chất nhầy sinh học (Biofilm)
- B. Nước R.O (Reverse Osmosis) dùng trong lọc thận nhân tạo không cần tinh khiết
- C. Tuyệt đối không được thực hiện kỹ thuật này khi đang điều trị lọc máu cho người bệnh (làm vào ngày nghỉ (chủ nhật), khi người bệnh không lọc máu)
- D. Câu A và C đúng

89. Quy trình kỹ thuật khử khuẩn và làm sạch hệ thống cấp nước R.O (Reverse Osmosis) cho thận nhân tạo qui định:

- A. Khi pha hoá chất để đạt nồng độ đúng cần tính cả lượng nước tồn dư trong hệ thống đường ống
- B. Có thể thay thế Javen (0,2%) bằng Peracetic Acid 3.5-4%
- C. Khi rửa đảm bảo hoá chất (Javen) tiếp xúc được hết với lòng ống cấp nước R.O, hoá chất phải được xả hết không còn tồn dư ở bất cứ đoạn nào trong đường ống cấp R.O
- D. Tất cả đều đúng

90. Qui trình kiểm soát chất lượng nước R.O trong lọc thận thận nhân tạo được thực hiện tại các khu vực:

- A. Khu vực tiền xử lý nước; Khu vực làm mềm (hoàn nguyên, màng 5 µm)
- B. Khu vực sản xuất nước R.O (màng R.O) và Bồn chứa nước R.O (nếu có).
- C. Đường cấp nước R.O
- D. Tất cả các khu vực trên

91. Qui trình kiểm soát chất lượng nước R.O trong lọc thận thận nhân tạo ở hệ thống gián tiếp được thực hiện tại bao nhiêu khu vực:

- A. 3 khu vực
- B. 4 khu vực
- C. 5 khu vực
- D. 6 khu vực

92. Qui trình kiểm soát chất lượng nước R.O trong lọc thận thận nhân tạo ở hệ thống trực tiếp được thực hiện tại bao nhiêu khu vực:

- A. 3 khu vực
- B. 4 khu vực

C. 5 khu vực

D. 6 khu vực

93. Nội dung kiểm tra vệ sinh chung trong quy trình kỹ thuật thận nhân tạo gồm:

A. Khu vực đặt hệ thống sạch sẽ, gọn gàng

B. Khu vực đặt hệ thống đảm bảo an ninh

C. Có sơ đồ hướng dẫn, quy trình, sổ nhật ký đầy đủ và được đặt đúng vị trí

D. Tất cả nội dung trên

94. Nội dung kiểm tra Khu tiền xử lý nước trong quy trình kỹ thuật thận nhân tạo gồm:

A. Bể chứa nước thành phố: nắp đậy kín, không có cặn bẩn, không côn trùng xâm nhập, nhật ký súc rửa bể đúng qui định.

B. Cột đa tầng, cột than: Nhật ký súc rửa, thay thế đúng thời gian,

C. Sổ lưu Test Clo tồn dư

D. Tất cả đều đúng

95. Nội dung kiểm tra khu vực sản xuất nước R.O trong quy trình kỹ thuật thận nhân tạo gồm:

A. Áp suất, độ cứng của nước

B. Lưu lượng nước cấp, lưu lượng nước thải,

C. Nhật ký rửa màng R.O đầy đủ, nhật ký thay thế

D. Tất cả đều đúng

96. Nội dung kiểm tra đường ống cấp nước R.O trong quy trình kỹ thuật thận nhân tạo gồm:

A. Hệ thống kín, nhật ký rửa hệ thống đúng thời gian,

B. Sổ lưu và ghi chép kết quả test hoá chất tồn dư sau rửa hệ thống đầy đủ

C. Sổ lưu và ghi chép kết quả kiểm tra lý hoá, Endotoxin, vi sinh định kỳ

D. Tất cả đều đúng

97. Trong hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế của Hiệp hội vì sự tiến bộ của trang thiết bị y tế AAMI (ASNI/AAMI 13959:2014), tiêu chuẩn vi sinh theo ASNI/AAMI 13959:2014:

A. Đơn vị hình thành khuẩn lạc (Colony Forming Unit – CFU) tối đa 10 CFU/ml.

- B. Đơn vị hình thành khuẩn lạc (Colony Forming Unit – CFU) tối đa 50 CFU/ml
- C. Đơn vị hình thành khuẩn lạc (Colony Forming Unit – CFU) tối đa 100 CFU/ml
- D. Đơn vị hình thành khuẩn lạc (Colony Forming Unit – CFU) tối đa 150 CFU/ml
- 98. Trong hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế của Hiệp hội vì sự tiến bộ của trang thiết bị y tế AAMI (ASNI/AAMI 13959:2014), tiêu chuẩn nội độc tố đúng là:**
- A. Đơn vị nội độc tố (Endotoxin Unit – EU): tối đa 0,125 EU/ml
- B. Đơn vị nội độc tố (Endotoxin Unit – EU): tối đa 0,25 EU/ml
- C. Đơn vị nội độc tố (Endotoxin Unit – EU): tối đa 0,325 EU/ml
- D. Đơn vị nội độc tố (Endotoxin Unit – EU): tối đa 0,5 EU/ml
- 99. Trong hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế của Hiệp hội vì sự tiến bộ của trang thiết bị y tế AAMI (ASNI/AAMI 13959:2014), tiêu chuẩn hoá học cần thực hiện:**
- A. 05 thông số hoá học
- B. 13 thông số hóa học
- C. 23 thông số hoá học
- D. 25 thông số hoá học
- 100. Việc xét nghiệm vi sinh và nội độc tố trong quy trình kỹ thuật thận nhân tạo:**
- A. Đơn vị nội độc tố (Endotoxin) và đơn vị hình thành khuẩn lạc (tổng số vi khuẩn sống) cần thực hiện song song tại cùng thời điểm.
- B. Đơn vị nội độc tố (Endotoxin) và đơn vị hình thành khuẩn lạc (tổng số vi khuẩn sống) cùng thời điểm đều đạt thì chất lượng R.O mới đủ yếu tố kết luận nguồn nước R.O đạt yêu cầu
- C. Dù chỉ 1 trong 2 yếu tố Endotoxin hay tổng đơn vị hình thành khuẩn lạc không đạt đều phải thực hiện lại xét nghiệm cho cả 2 yếu tố trên
- D. Tất cả đều đúng
- 101. Khi thực hiện kỹ thuật thận nhân tạo, cơ sở KBCB phải đáp ứng qui định về cơ sở vật chất:**
- A. Người bệnh dương tính với virus viêm gan siêu vi B hay anti HCV không cần lọc máu trong phòng riêng; sử dụng máy móc, dụng cụ, thiết bị chuyên dụng cùng với thuốc và các vật tư dùng một lần.
- B. Duy nhất chỉ người bệnh AIDS mới cần được lọc máu trong phòng riêng; sử dụng máy móc, dụng cụ, thiết bị chuyên dụng cùng với thuốc và các vật tư dùng một lần.
- C. Cần phải có một phòng chuyên dụng cho việc rửa lại quả lọc, phòng này chỉ dành riêng cho việc rửa lại, bảo quản quả lọc và các chất tiệt trùng

D. Tất cả đều đúng

102. Mệnh đề nào sau đây đúng:

- A. Tiệt khuẩn là quá trình tiêu diệt hoặc loại bỏ tất cả các vi sinh vật gây bệnh, nhưng không diệt được bào tử
- B. Khử khuẩn mức độ cao (độ IV) là quá trình tiêu diệt hoặc loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh nhưng không diệt được vi khuẩn lao
- C. Khử khuẩn mức độ trung bình (độ III) là quá trình tiêu diệt hoặc loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh nhưng không diệt được vi nấm

D. Có 4 mức độ khử khuẩn dụng cụ: độ I, độ II, độ III, độ IV

103. Dụng cụ sau khi sử dụng cần phải :

- A. Xử lý ban đầu tại các khoa trước khi gửi Đơn vị Tiệt khuẩn Trung tâm để xử lý tiếp tục
- B. Xử lý ban đầu tại khoa là đã đủ cho các dụng cụ thiết yếu
- C. Bỏ dụng cụ vào trong dung dịch khử khuẩn, chuyển xuống đơn vị Đơn vị Tiệt khuẩn Trung tâm**
- D. Không cần xử lý tại khoa, gửi ngay xuống Đơn vị Tiệt khuẩn Trung tâm xử lý

104. Dụng cụ tái sử dụng được chia thành

- A. Dụng cụ thiết yếu
- B. Dụng cụ bán thiết yếu
- C. Dụng cụ không thiết yếu

D. Tất cả đều đúng

105. Nội dung nào KHÔNG đúng theo phân loại Spaulding

- A. Các dụng cụ thiết yếu như dụng cụ nội soi ổ bụng, dụng cụ phẫu thuật bắt buộc phải phải được tiệt khuẩn
- B. Các dụng cụ bán thiết yếu như dụng cụ nội soi đường tiêu hoá, nội soi phế quản, dụng cụ hỗ trợ hô hấp cần phải được khử khuẩn mức độ cao
- C. Các dụng cụ ít thiết yếu cần phải được khử khuẩn mức độ trung bình**
- D. Các dụng cụ không thiết yếu cần phải được khử khuẩn mức độ thấp hoặc trung bình

106. Làm sạch là quá trình:

- A. Là biện pháp để loại bỏ các chất hữu cơ, vô cơ bám trên bề mặt dụng cụ

- B. Làm sạch là bước xử lý ban đầu bắt buộc phải thực hiện tại khoa sử dụng ban đầu.
- C. Hoá chất làm sạch bao gồm các chất tẩy rửa và các enzym
- D. Tất cả đều đúng**

107. Khử khuẩn được định nghĩa là quá trình:

- A. Loại bỏ hoàn toàn các chất hữu cơ ra khỏi dụng cụ
- B. Loại bỏ hầu hết hoặc tất cả các vi khuẩn gây bệnh trừ nha bào
- C. Không khuyến cáo sử dụng cho dụng cụ phẫu thuật (tối nghĩa, bản thân khử khuẩn là bước kế tiếp trước khi tiệt khuẩn PT)
- D. Tất cả đều đúng**

108. Nội dung nào KHÔNG đúng với khử khuẩn mức độ cao

- A. Áp dụng cho các dụng cụ bán thiết yếu
- B. Áp dụng cho các dụng cụ thiết yếu ở các cơ sở không có máy tiệt khuẩn**
- C. Hoá chất khử khuẩn mức độ cao thường dùng là glutaraldehyde, orthophthalaldehyde, hydrogen peroxide, peracetic acid
- D. Dụng cụ khử khuẩn mức độ cao chỉ nên sử dụng trong 24 giờ.

109. Hoá chất dùng để khử khuẩn mức độ cao, NGOẠI TRỪ

- A. Glutaraldehyde 2% ở nhiệt độ 20°C trong 20 phút
- B. Glutaraldehyde 2.5% ở nhiệt độ 35°C trong 5 phút
- C. Orthophthalaldehyde 0.55% ở nhiệt độ 20°C trong 5 phút
- D. Hydrogenperoxide 7.35% + Peracetic acid 0.23% ở nhiệt độ 20°C trong 5 phút**

110. Tiệt khuẩn là quá trình:

- A. Tiêu diệt hầu hết các vi khuẩn gây bệnh
- B. Tiêu diệt hầu hết các bào tử và vi khuẩn gây bệnh**
- C. Chỉ diệt được các vi khuẩn gây bệnh, vi rút và nấm
- D. Ngâm với dung dịch Orthophthalaldehyde 0.55% ở nhiệt độ 20°C trong 1 giờ

111. Các mức độ khử khuẩn :

- A. Có ba mức độ: khử khuẩn mức độ thấp, trung bình và cao**
- B. Có bốn mức độ: khử khuẩn mức độ thấp, trung bình – thấp, trung bình và cao
- C. Có bốn mức độ khử khuẩn: độ I, độ II, độ III, độ IV
- D. Các dụng cụ sử dụng cho người bệnh ít nhất phải được khử khuẩn mức độ cao (độ IV)

112. Các nguyên tắc nào sau đây được áp dụng khi lựa chọn hoá chất khử khuẩn:

- A. Phù hợp với mục đích sử dụng của dụng cụ
- B. Hoá chất khử khuẩn mức độ cao cần lựa chọn hoá chất có nồng độ càng cao càng tốt
- C. Phải có phổ kháng khuẩn hẹp để tránh kháng thuốc
- D. Phù hợp với mục đích sử dụng của dụng cụ và không gây độc cho người bệnh, nhân viên y tế và môi trường

113. Nguyên tắc lựa chọn hoá chất khử khuẩn, NGOẠI TRỪ

- A. Tác dụng nhanh không bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ, xà phòng và chất tẩy rửa khác
- B. Phổ kháng khuẩn hẹp và không bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ, xà phòng, chất tẩy rửa khác
- C. Hiệu quả khử khuẩn kéo dài, không gây tác hại đến dụng cụ kim loại, cao su hay nhựa
- D. Có nồng độ ổn định, kể cả khi pha loãng để sử dụng

114. Hóa chất khử khuẩn mức độ cao có tác dụng :

- A. Chỉ tiêu diệt được các virus có vỏ bọc và vi khuẩn thực vật
- B. Tiêu diệt tất cả các vi khuẩn, bao gồm cả bào tử vi khuẩn
- C. Tiêu diệt tất cả các vi khuẩn, bao gồm cả bào tử vi khuẩn và nang Protozoa
- D. Tiêu diệt được gần như tất cả các vi khuẩn, không tiêu diệt được tất cả bào tử vi khuẩn

115. Quy trình xử lý dụng cụ cần phải qua các bước:

- A. Khử khuẩn, sấy khô, đóng gói, dán nhãn, tiệt khuẩn
- B. Làm sạch, khử khuẩn, sấy khô, đóng gói, dán nhãn, tiệt khuẩn
- C. Làm sạch, khử khuẩn, đóng gói, dán nhãn, tiệt khuẩn
- D. Khử khuẩn, sấy khô, đóng gói, dán nhãn, tiệt khuẩn

116. Dụng cụ sau khi được sử dụng tại khoa lâm sàng cần phải:

- A. Dụng cụ thiết yếu phải gửi ngay xuống Đơn vị tiệt khuẩn trung tâm
- B. Dụng cụ không thiết yếu chỉ cần xử lý bằng dung dịch enzym tại khoa

C. Cần làm sạch ngay bằng tay hoặc máy bằng hoá chất tẩy rửa và tráng lại bằng nước vô khuẩn

D. Vận chuyển xuống Đơn vị tiết khuẩn trung tâm bằng thùng có nắp đậy

117. Những yếu tố vật lý và hóa học của hóa chất khử khuẩn có ảnh hưởng đến chất lượng khử khuẩn các dụng cụ, NGOẠI TRỪ

A. Độ pH của hóa chất

B. Độ ẩm môi trường

C. Độ cứng của nước

D. Độ bền của dụng cụ

118. Thời gian cần thiết tối thiểu để ngâm khử khuẩn mức độ cao ở nhiệt độ 200°C đối với Orthophtaldehyde 0,55%:

A. 30 phút

B. 20 phút

C. 15 phút

D. 5 phút

119. Thời gian cần thiết tối thiểu để ngâm khử tiết khuẩn ở nhiệt độ 200°C đối với Orthophtaldehyde 0,55%:

A. 10 giờ

B. 1 giờ

C. 20 phút

D. Không có cơ sở dữ liệu

120. Thời gian cần thiết tối thiểu để ngâm khử khuẩn mức độ cao ở nhiệt độ 200°C đối với Glutaraldehyde $\geq 2.4\%$:

A. 30 phút

B. 20 phút

C. 15 phút

D. 5 phút

121. Dụng cụ nào sau đây cần phải tiết khuẩn:

A. Máy đo huyết áp

B. Dây máy thở

C. Dụng cụ nội soi chẩn đoán

D. Dụng cụ phẫu thuật nội soi

122. Ống nghe được xử lý như thế nào :

- A. Khử khuẩn mức độ thấp hoặc trung bình
- B. Khử khuẩn mức độ cao
- C. Tiệt khuẩn
- D. Tất cả đều sai

123. Dụng cụ nào sau đây cần phải tiệt khuẩn :

- A. Dây máy thở
- B. Trocar phẫu thuật nội soi cứng
- C. Ống nội soi mềm đường tiêu hoá
- D. Ống nội soi mềm phế quản

124. Dụng cụ bán thiết yếu là dụng cụ:

- A. Đi vào khoang vô khuẩn, mạch máu cần phải khử khuẩn bậc cao
- B. Đi vào da và niêm mạc bị tổn thương cần phải khử khuẩn bậc cao
- C. Đi vào da và niêm mạc bị tổn thương cần phải tiệt khuẩn
- D. Đi vào khoang vô khuẩn, mạch máu, dụng cụ phẫu thuật cần phải tiệt khuẩn

125. Dụng cụ hỗ trợ hô hấp là dụng cụ :

- A. Không thiết yếu
- B. Bán thiết yếu
- C. Thiết yếu
- D. Bán thiết yếu và nhất thiết phải tiệt khuẩn

126. Dụng cụ nội soi mềm dùng trong chẩn đoán là:

- A. Dụng cụ thiết yếu
- B. Dụng cụ bán thiết yếu
- C. Dụng cụ không thiết yếu
- D. Dụng cụ thiết yếu và phải tiệt khuẩn

127. Dụng cụ phẫu thuật nội soi là dụng cụ:

- A. Phải tiệt khuẩn
- B. Nên dùng một lần rồi bỏ
- C. Chỉ cần khử khuẩn bậc cao với dung dịch Cidex OPA (Orthophataldehyde)

D. Là dụng cụ bán thiết yếu và phải tiệt khuẩn (phẫu thuật nội soi là thiết yếu)

128. Dụng cụ nào cần khử khuẩn mức độ cao :

A. Ống nghe

B. Dây máy thở

C. Kềm sinh thiết

D. Máy đo huyết áp

129. Dụng cụ sau phẫu thuật nội soi ổ bụng cần:

A. Khử khuẩn mức độ trung bình

B. Khử khuẩn mức độ cao

C. Tiệt khuẩn

D. Câu B và C đều đúng (không làm gộp)

130. Dụng cụ cần hấp tiệt khuẩn :

A. Trocard phẫu thuật nội soi

B. Kìm sinh thiết

C. Kéo phẫu thuật

D. Tất cả đều đúng

131. Phương pháp nào KHÔNG được gọi là tiệt khuẩn:

A. Hấp ướt ở nhiệt độ 121⁰C trong 20 phút

B. Ngâm trong dung dịch Glutaraldehyde > 2% trong 10 giờ

C. Hấp ướt ở nhiệt độ 134⁰C trong 04 phút

D. Ngâm trong dung dịch Orthophataldehyde trong 60 phút

132. Thời gian cần thiết đạt tiệt khuẩn ở nhiệt độ 200⁰C đối với Glutaraldehyde >2% :

A. 3 giờ

B. 5 giờ

C. 10 giờ

D. 12 giờ

133. Thứ tự mức độ diệt các vi sinh vật do hóa chất sắp xếp theo thứ tự từ dễ diệt đến khó diệt:

A. Nonlipid or small viruses (polio, coxsackie), Vegetative bacteria (*S. aureus*, *P. aeruginosa*), Fungi (*Aspergillus*, *Candida*), Lipid or medium-sized viruses (HIV,

herpes, hepatitis B), Mycobacteria (*M. tuberculosis*, *M. terrae*), Bacterial spores (*Bacillus atrophaeus*), Prions (Creutzfeldt-Jakob Disease)

B. Lipid or medium-sized viruses (HIV, herpes, hepatitis B), Mycobacteria (*M. tuberculosis*, *M. terrae*), Vegetative bacteria (*S. aureus*, *P. aeruginosa*), Fungi (*Aspergillus*, *Candida*), Nonlipid or small viruses (polio, coxsackie), Bacterial spores (*Bacillus atrophaeus*), Prions (Creutzfeldt-Jakob Disease)

C. Lipid or medium-sized viruses (HIV, herpes, hepatitis B), Vegetative bacteria (*S. aureus*, *P. aeruginosa*), Fungi (*Aspergillus*, *Candida*), Nonlipid or small viruses (polio, coxsackie), Mycobacteria (*M. tuberculosis*, *M. terrae*), Bacterial spores (*Bacillus atrophaeus*), Prions (Creutzfeldt-Jakob Disease)

D. Nonlipid or small viruses (polio, coxsackie), Lipid or medium-sized viruses (HIV, herpes, hepatitis B), Vegetative bacteria (*S. aureus*, *P. aeruginosa*), Fungi (*Aspergillus*, *Candida*), Mycobacteria (*M. tuberculosis*, *M. terrae*), Bacterial spores (*Bacillus atrophaeus*), Prions (Creutzfeldt-Jakob Disease)

134. Lưu trữ và bảo quản dụng cụ tiết khuẩn:

A. Kệ để dụng cụ tiết khuẩn cần tối thiểu cách nền nhà 12cm, trần nhà 12.5cm, tường 5cm.

B. Phòng lưu trữ cần có nhiệt độ 18-22°C, độ ẩm 35-60%.

C. Thời gian lưu trữ dụng cụ tiết khuẩn tối đa là 6 tháng tùy theo điều kiện đóng gói và bảo quản.

D. Tất cả đều đúng

135. Nội dung nào KHÔNG đúng đối với đơn vị tiết khuẩn trung tâm:

A. Tất cả dụng cụ đều cần được khử khuẩn, tiết khuẩn tập trung tại đơn vị tiết khuẩn trung tâm.

B. Cần được thiết kế theo quy trình một chiều từ vùng bẩn đến vùng sạch.

C. Cần ngăn cách hoàn toàn giữa khu vực bẩn và khu vực sạch

D. Cần có 1 khu vực tiếp nhận: nhận đồ bẩn chuyển vào vùng rửa và đồ sạch chuyển vào vùng đóng gói

136. Định nghĩa về nhiễm khuẩn bệnh viện nào sau đây là KHÔNG đúng :

A. Là những nhiễm khuẩn xuất hiện sau 24 giờ nằm viện và do các vi khuẩn đa kháng thuốc

B. Là những nhiễm khuẩn thường xuất hiện sau 48 giờ nằm viện, thường xuất hiện sau các thủ thuật xâm lấn

- C. Là những nhiễm khuẩn không hiện diện, không nằm trong giai đoạn ủ bệnh tại thời điểm nhập viện
- D. Với sơ sinh có thể xuất hiện tại lúc sinh hoặc 72 giờ sau sinh, với nhiễm khuẩn vết mổ có thể 30 ngày sau mổ nếu không có cấy ghép các cơ quan hoặc bộ phận giả
- 137. Việc kiểm soát và dự phòng NKBV hiệu quả được xem là một tiêu chuẩn quan trọng nhằm:**
- A. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của bệnh viện
- B. Nâng cao chất lượng kinh tế của bệnh viện
- C. Nâng cao ý thức của người bệnh
- D. Nâng cao chất lượng của bệnh viện
- 138. Việc tốt nhất cần phải làm ngay để kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện là :** A. Mua thêm máy móc hiện đại và mua thêm nhiều vật tư tiêu hao chăm sóc người bệnh
- B. Cho sử dụng nhiều kháng sinh mới
- C. Tổ chức lại hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện
- D. Tăng cường thêm nhân viên y tế chăm sóc cho người bệnh
- 139. Phạm vi tiến hành giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện có thể là :**
- A. Tại một số khoa trọng điểm
- B. Trên một số nhóm bệnh có nguy cơ cao
- C. Tại một số khoa trọng điểm hoặc trong toàn bệnh viện
- D. Trên một số nhóm bệnh có nguy cơ cao, hoặc tại một số khoa trọng điểm hoặc trong toàn bệnh viện
- 140. Loại nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp là :**
- A. Nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn tiêu hoá, nhiễm khuẩn tiết niệu, nhiễm khuẩn vết mổ
- B. Nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn hô hấp dưới, nhiễm khuẩn tiết niệu, nhiễm khuẩn vết mổ
- C. Nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn da niêm mạc, nhiễm khuẩn tiết niệu, nhiễm khuẩn vết mổ
- D. Nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn hô hấp dưới, nhiễm khuẩn do tiếp xúc, nhiễm khuẩn vết mổ
- 141. Các nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp, NGOẠI TRỪ**
- A. Nhiễm khuẩn hô hấp

B. Nhiễm khuẩn tiết niệu

C. Nhiễm khuẩn vết mổ

D. Nhiễm khuẩn tiêu hoá

142. Phân loại nhiễm khuẩn vết mổ:

A. Nhiễm khuẩn vết mổ nông, sâu và cơ quan

B. Nhiễm khuẩn vết mổ nông và sâu

C. Nhiễm khuẩn vết mổ sâu và cơ quan

D. Nhiễm khuẩn vết mổ nông và cơ quan

143. Nhiễm khuẩn vết mổ xảy ra phẫu thuật có cấy ghép bộ phận giả (phẫu thuật implant) có thể xuất hiện trong vòng:

A. 1 tháng

B. 3 tháng

C. 6 tháng

D. 12 tháng

144. Kháng sinh dự phòng áp dụng cho phẫu thuật:

A. Nhiễm

B. Sạch có nguy cơ nhiễm

C. Bẩn

D. Sạch có nguy cơ nhiễm và nhiễm

145. Chuẩn bị người bệnh trước mổ tốt cần phải thực hiện

A. Điều trị kháng sinh cho tất cả người bệnh trước khi mổ

B. Tắm người bệnh vào đêm và sáng ngày hôm sau trước mổ

C. Cạo lông tóc cho mọi người bệnh

D. Chỉ xét nghiệm định lượng glucose cho các người bệnh đái tháo đường để có biện pháp duy trì ngưỡng glucose thích hợp

146. Nhằm phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ, các biện pháp chuẩn bị da trước phẫu thuật bao gồm:

A. Tắm bệnh nhân, sát trùng da vùng phẫu thuật bằng dung dịch sát khuẩn, không cạo lông

B. Tắm bệnh nhân, rửa da và sát trùng da vùng phẫu thuật bằng dung dịch sát khuẩn, không cạo lông

C. Tắm bệnh nhân, cạo lông và sát trùng da vùng phẫu thuật bằng dung dịch sát khuẩn

D. Tắm bệnh nhân, cạo lông, rửa da và sát trùng da vùng phẫu thuật bằng dung dịch sát khuẩn

147. Biện pháp nào dưới đây KHÔNG khuyến cáo để dự phòng nhiễm khuẩn vết mổ :

A. Tắm khử khuẩn cho người bệnh trước phẫu thuật

B. Loại bỏ lông trước phẫu thuật

C. Điều chỉnh đường huyết về bình thường trước phẫu thuật

D. Áp dụng đúng liệu pháp kháng sinh dự phòng

148. Biện pháp nào dưới đây KHÔNG sử dụng để dự phòng nhiễm khuẩn vết mổ :

A. Tắm khử khuẩn cho người bệnh trước phẫu thuật

B. Chuẩn bị vùng rạch da đúng qui định

C. Vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh

D. Áp dụng đúng liệu pháp kháng sinh dự phòng

149. Biện pháp nào sau đây KHÔNG nằm trong giải pháp giảm nhiễm khuẩn vết mổ:

A. Tắm trước mổ đêm hôm trước và sáng ngày hôm sau trước mổ

B. Sử dụng kháng sinh dự phòng cho phẫu thuật sạch hoặc sạch/nhiễm

C. Thông khí phòng mổ đạt tối thiểu 12 luồng khí mới trao đổi mỗi giờ

D. Sử dụng kháng sinh kéo dài cho tất cả phẫu thuật

150. Chăm sóc vết mổ sau phẫu thuật:

A. Giữ băng vết mổ bằng gạc vô khuẩn băng ngay sau mổ đến 48 giờ sau mổ. Chỉ thay băng khi băng thấm máu/dịch, băng bị nhiễm bẩn hoặc khi mở kiểm tra vết mổ

B. Băng vết mổ bằng gạc vô khuẩn liên tục sau mổ. Chỉ thay băng khi băng thấm máu/dịch, băng bị nhiễm bẩn

C. Băng vết mổ bằng gạc vô khuẩn liên tục từ 24-48 giờ sau mổ. Không cần thay băng

D. Băng vết mổ bằng gạc vô khuẩn. Thay băng hàng ngày hoặc khi bẩn

151. Kháng sinh dự phòng dùng trong phẫu thuật:

A. Thực hiện trong vòng 180 phút trước mổ, chú ý thời gian bán hủy của kháng sinh sử dụng

B. Thực hiện trong vòng 120 phút trước rạch da, chú ý thời gian bán hủy của kháng sinh sử dụng

C. Thực hiện ngay tại lúc rạch da

D. Kháng sinh có phổ kháng khuẩn rộng, ví dụ quinolon, cephalosporin thế hệ 3

152. Kháng sinh dự phòng trong phẫu thuật:

A. Trước khi đưa người bệnh lên phẫu thuật

B. Tối hôm trước phẫu thuật

C. Dùng lúc 30 phút trước rạch da

D. Ngay trước lúc rạch da

153. Kháng sinh dự phòng trong phẫu thuật được sử dụng:

A. Ngay sau khi rạch da

B. 30-60 phút trước khi mổ, một số kháng sinh có thể cho trong vòng 120 phút trước khi mổ

C. 3 giờ trước mổ

D. Tối hôm trước phẫu thuật

154. Kháng sinh dự phòng trong phẫu thuật được chọn đầu tiên là kháng sinh:

A. Nhóm cephalosporin thế hệ 1

B. Nhóm cephalosporin thế hệ 2

C. Nhóm cephalosporin thế hệ 3

D. Nhóm quinolon

155. Các chủng vi khuẩn thường gặp trong nhiễm khuẩn vết mổ ở phẫu thuật mắt:

A. *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus epidermidis*

B. *Staphylococcus*, *Streptococci*, *Anaerobes*

C. *E. coli*, *Klebsiella* sp., *Pseudomonas* spp

D. *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus epidermidis*, *Streptococcus*, *Bacillus*

156. Theo thang điểm ASA đánh giá tình trạng người bệnh trước phẫu thuật; người bệnh có bệnh toàn thân nặng nhưng vẫn hoạt động bình thường có điểm ASA là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

157. Thời gian tắm trước mổ tốt nhất là :

A. Ngày hôm trước mổ

B. Đêm trước mổ

C. Ngay trước mổ

D. Đêm trước và sáng hôm sau trước khi mổ

158. Xà bông tắm dùng cho người bệnh trước mổ :

A. Xà bông thường

B. Xà bông có tính sát khuẩn

C. Cồn sát khuẩn

D. Xà bông thường / xà bông có tính sát khuẩn

159. Các chủng vi khuẩn thường gặp trong nhiễm khuẩn vết mổ ở phẫu thuật tiết niệu là:

A. *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus epidermidis*

B. *Streptococci*, *Anaerobes*

C. *E. coli*, *Klebsiella* sp., *Pseudomonas* spp

D. *Bacillus anaerobes*, *Bacillus*, *B. enterococci*

160. Có mấy nhóm yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ:

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

161. Nguy cơ nhiễm khuẩn vết mổ đối với vết mổ nhiễm là:

A. < 1%

B. 1 - 5%

C. 5 - 10%

D. 10 - 15%

162. Thời gian lấy mẫu xét nghiệm vi sinh môi trường buồng phẫu thuật (không khí, bề mặt môi trường buồng phẫu thuật, nước cho vệ sinh tay ngoại khoa), dụng cụ phẫu thuật là:

- A. Định kỳ hàng quý và sau mỗi khi sửa chữa, cải tạo khu phẫu thuật hoặc khi nghi ngờ xảy ra dịch NKVM
- B. Định kỳ 2 lần/năm và sau mỗi khi sửa chữa, cải tạo khu phẫu thuật hoặc khi nghi ngờ xảy ra dịch NKVM**
- C. Định kỳ 1 lần/năm và sau mỗi khi sửa chữa, cải tạo khu phẫu thuật hoặc khi nghi ngờ xảy ra dịch NKVM
- D. Định kỳ hàng tháng và sau mỗi khi sửa chữa, cải tạo khu phẫu thuật hoặc khi nghi ngờ xảy ra dịch NKVM
- 163. Mức kiểm soát đường huyết trước phẫu thuật ở đối tượng đái tháo đường và không đái tháo đường là:**
- A. < 180 mg/dL**
- B. < 200 mg/dL
- C. < 150 mg/dL
- D. < 250 mg/Dl
- 164. Thang điểm ASA đánh giá tình trạng người bệnh trước phẫu thuật bao gồm mấy mức điểm:**
- A. 4
- B. 5**
- C. 6
- D. 7
- 165. Theo khuyến cáo, với hầu hết các phẫu thuật chỉ nên sử dụng 1 liều kháng sinh dự phòng. Cần nhắc tiêm thêm 1 liều kháng sinh dự phòng trong các trường hợp**
- A. Phẫu thuật kéo dài > 2 giờ
- B. Phẫu thuật kéo dài > 4 giờ**
- C. Phẫu thuật ở người bệnh thừa cân
- D. Phẫu thuật cần truyền máu nhiều
- 166. Thời gian sử dụng kháng sinh dự phòng trong phẫu thuật:**
- A. Có thể dùng kháng sinh dự phòng kéo dài 48-72 giờ sau phẫu thuật
- B. Chỉ dùng kháng sinh dự phòng kéo dài đến 24 giờ sau phẫu thuật
- C. Không dùng kháng sinh dự phòng kéo dài quá 24 giờ sau phẫu thuật, trong 1 số trường hợp có thể kéo dài kháng sinh dự phòng đến 48 giờ**

D. Không có quy định về thời gian sử dụng kháng sinh dự phòng

167. Sử dụng Mupirocin để dự phòng nhiễm khuẩn vết mổ ở đối tượng người bệnh:

A. Mọi đối tượng người bệnh phẫu thuật

B. Người bệnh phẫu thuật tim

C. Người bệnh phẫu thuật mũi họng

D. Người bệnh phẫu thuật tim, chỉnh hình

168. Câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

A. Nên thay đổi kháng sinh dự phòng ở những khu vực có tỷ lệ ESBL > 10%

B. Chưa có khuyến cáo thay đổi kháng sinh dự phòng ở người bệnh có ESBL cộng sinh

C. CDC 2017 không đề cập đến vấn đề tầm soát ESBL và kháng sinh dự phòng

D. Trong khuyến cáo của WHO 2016, thiếu chứng cứ để đưa ra khuyến cáo về việc tầm soát cộng sinh ESBL trước phẫu thuật

169. Hướng dẫn của WHO 2016 về tăng cường cung cấp oxy:

A. Không khuyến cáo

B. Người bệnh có chức năng phổi bình thường, duy trì tăng FiO_2 trong phẫu thuật và sau rút nội khí quản trong giai đoạn hồi tỉnh

C. Người bệnh đặt nội khí quản cần duy trì $FiO_2 > 80\%$ trong cuộc mổ và kéo dài 2-6 giờ sau mổ

D. Duy trì FiO_2 từ 30-35% ở người bệnh đặt nội khí quản

170. Triển khai đồng bộ và nghiêm ngặt các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ có thể làm giảm bao nhiêu phần trăm NKVM:

A. 40-60%

B. 40-50%

C. 30-50%

D. 60-80%

171. Catheter mạch máu nào sau đây không nằm trong đặt catheter trung tâm:

A. Catheter đặt vào trong động, tĩnh mạch ngoại biên

B. Catheter đặt vào tĩnh mạch tĩnh mạch dưới đòn

C. Catheter đặt vào tĩnh mạch trung tâm từ ngoại biên

D. Catheter đặt vào tĩnh mạch cảnh trong

172. Nhiễm khuẩn máu bệnh viện xảy ra sau:

- A. 24 giờ nhập viện
- B. 48 giờ nhập viện**
- C. Sau 2 ngày nhập viện, ngày nhập viện là ngày thứ nhất
- D. Sau 72 giờ nhập viện

173. Vi khuẩn được coi là nguyên nhân gây nhiễm khuẩn máu phải đáp ứng điều kiện:

- A. Cây máu dương tính với bất kỳ tác nhân nào sau 24 giờ nhập viện
- B. Cây máu dương tính hai lần với vi khuẩn thường trú trên da và một lần với vi khuẩn từ ngoài môi trường sau 48 giờ nhập viện**
- C. Cây máu dương tính hai lần với vi khuẩn thường trú trên da và một lần với vi khuẩn từ ngoài môi trường sau 2 ngày nhập viện
- D. Tất cả đều đúng

174. Biện pháp nào không nằm trong phòng ngừa nhiễm khuẩn máu trên những người bệnh có đặt catheter mạch máu trung tâm:

- A. Rửa tay trước khi đặt catheter vào trong mạch máu
- B. Mặc đầy đủ phương tiện phòng hộ vô khuẩn
- C. Sử dụng cồn trong Chlorhexidine hoặc cồn trong I ốt để sát khuẩn nơi đặt catheter
- D. Sử dụng kháng sinh dự phòng sau khi đặt catheter vào mạch máu trung tâm**

175. Đường vào của vi khuẩn gây nhiễm khuẩn máu thường là :

- A. Da người bệnh
- B. Dịch truyền và thuốc bị nhiễm
- C. Che phủ không đúng
- D. Tất cả đều đúng**

176. Con đường KHÔNG liên quan đến nhiễm khuẩn máu tiên phát là :

- A. Vi khuẩn từ trên da người bệnh di chuyển vào vùng da của vị trí đặt ống thông và tụ tập suốt chiều dài của bề mặt ống thông đến đầu ống thông
- B. Vi khuẩn xâm nhập trực tiếp vào nắp cửa bơm thuốc (Hub) do tiếp xúc với bàn tay hoặc thiết bị đặt bị nhiễm
- C. Vi khuẩn từ nhiễm khuẩn bệnh viện khác như viêm phổi, nhiễm khuẩn vết mổ**
- D. Từ dịch bị nhiễm đưa vào

177. Khi đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, nhằm phòng ngừa nhiễm khuẩn máu, cần mang :

- A. Găng vô trùng, nón, khẩu trang
- B. Găng sạch, nón, khẩu trang
- C. Áo choàng vô trùng, nón, khẩu trang, găng vô trùng
- D. Áo choàng, nón, khẩu trang, găng sạch

178. Vị trí tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm để ngăn ngừa nhiễm khuẩn máu tốt nhất là :

- A. Tĩnh mạch bẹn
- B. Tĩnh mạch cánh trong
- C. Tĩnh mạch dưới đòn
- D. Tĩnh mạch đùi

179. Vị trí tiêm truyền ưu tiên ở vùng ngoại biên để ngăn ngừa nhiễm khuẩn máu tốt nhất là :

- A. Chi trên
- B. Da đầu
- C. Chi dưới
- D. Tất cả đều đúng

180. Vị trí đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm tốt nhất là :

- A. Chi dưới vì tĩnh mạch to xa trung tâm
- B. Chi trên vì dễ kiểm soát
- C. Tĩnh mạch dưới đòn
- D. Tĩnh mạch cánh

181. Thời gian lưu catheter ngoại biên ở người lớn:

- A. 24 giờ
- B. 48 giờ
- C. 72 giờ
- D. 96 giờ

182. Những biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn máu cơ bản trên những người bệnh có đặt catheter mạch máu trung tâm, NGOẠI TRỪ:

- A. Rửa tay và mặc đầy đủ phương tiện phòng hộ vô khuẩn trước khi đặt catheter vào trong mạch máu
- B. Sử dụng cồn trong Chlorhexidine hoặc cồn trong Iốt để sát khuẩn nơi đặt catheter
- C. Sử dụng kháng sinh dự phòng sau khi đặt catheter vào mạch máu trung tâm
- D. Chọn vị trí đặt catheter trung tâm là tĩnh mạch dưới đòn hơn là tĩnh mạch bẹn

183. Các tác nhân vi sinh thường gây nhiễm khuẩn máu trên những người bệnh có đặt catheter có thể là:

- A. Nấm
- B. *Staphylococcus aureus*
- C. *Klebsiella spp. Acinetobacter baumannii*
- D. Tất cả đều đúng

184. Thời gian thay hệ thống dây truyền máu và các chế phẩm của máu thường là:

- A. 24 giờ
- B. 48 giờ
- C. 72 giờ
- D. Tất cả đều sai

185. Chỉ định mang găng

- A. Mang găng sạch khi đặt catheter ngoại biên có nguy cơ phơi nhiễm với máu
- B. Mang găng vô khuẩn khi đặt catheter động mạch, catheter trung tâm và catheter trung tâm từ ngoại biên
- C. Mang găng tay vô khuẩn mới trước khi thực hiện đặt đường truyền trung tâm mới, khi thay ống dẫn mới
- D. Tất cả đều đúng

186. Dung dịch sát trùng da dùng trong đặt catheter mạch máu

- A. Chlorhexidine 0,5% trong cồn
- B. Iodophor 10 đơn vị trong cồn
- C. Cồn 70 độ
- D. Tất cả đều đúng

187. Chống chỉ định của Chlorhexidine:

- A. Người già

B. Người suy giảm miễn dịch

C. Trẻ nhỏ dưới 2 tháng tuổi

D. Tất cả đều đúng

188. Chăm sóc người bệnh có đặt catheter mạch máu, NGOẠI TRỪ

A. Sử dụng gạc vô khuẩn (gạc dạng bán thấm, gạc trong suốt) để che phủ vị trí đặt catheter thay gạc

B. Che phủ nếu gạc bị ẩm ướt, không còn kín, nhìn thấy bẩn

C. Sử dụng kháng sinh dạng mỡ hoặc kem để bôi lên vị trí đặt catheter

D. Khi tắm không được để vị trí đặt thấm nước

189. Thay gạc che phủ vị trí đặt đường truyền mạch máu nào sau đây, NGOẠI TRỪ

A. Thay gạc tại vị trí đặt mỗi ngày và khi gạc bị thấm máu, dịch

B. Thay gạc tại vị trí đặt mỗi 2 ngày với gạc thông thường

C. Thay gạc tại vị trí đặt mỗi 4 ngày với gạc trong suốt vô trùng

D. Thay gạc tại vị trí đặt mỗi tuần với gạc tắm Chlorhexidine

190. Vệ sinh da người bệnh khi đặt đường truyền trung tâm

A. Sử dụng chlohexidine 2% dạng xà phòng tắm

B. Sử dụng chlorhexidin 2% tắm khăn lau hàng ngày

C. Vệ sinh da hàng ngày với nước sạch và xà phòng thường

D. Tất cả đều đúng

191. Sử dụng loại catheter có phin lọc để đặt catheter mạch máu, NGOẠI TRỪ:

A. Sử dụng thường quy loại catheter có phin lọc

B. Chỉ sử dụng trên một số đối tượng có nguy cơ NKH cao

C. Không nên sử dụng những catheter loại này có thể lấy bớt đi thuốc do màng lọc và gây tắc màng lọc

D. Sử dụng hệ thống tiêm truyền kín, có thể kiểm soát được áp lực đường truyền mà không cần phin lọc khí, kim thông khí

192. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân cho những người bệnh có đặt catheter mạch máu :

A. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân cho người bệnh trước khi đặt

B. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân cho người bệnh sau khi đặt

C. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân thường quy cho người bệnh khi đặt catheter trung tâm

D. Tất cả đều sai

193. Chỉ định thay catheter ngoại biên và catheter

- A. Ở người lớn, *không nên* thay catheter ngoại biên thường quy trước 72-96 giờ
- B. Thay catheter ở trẻ em chỉ khi có những chỉ định trên lâm sàng
- C. Chỉ thay khi có viêm mao mạch, nhiễm khuẩn máu

D. Tất cả đều đúng

194. Thay thế đường tiêm truyền:

- A. Các đường truyền không phải là máu, sản phẩm của máu, mỡ không cần thiết thay thường quy trước 96 giờ
- B. Các đường truyền không phải là máu, sản phẩm của máu, mỡ không cần thiết thay thường quy trước không nên để quá 7 ngày
- C. Dây truyền máu, sản phẩm của máu hoặc mỡ không để quá 24 giờ

D. Tất cả đều đúng

195. Loại vật liệu catheter nào KHÔNG nên sử dụng

- A. Catheter làm bằng teflon
- B. Catheter làm polyurethane
- C. Catheter làm povinylchloride hoặc polyethylene**
- D. Catheter tẩm kháng sinh

196. Kỹ thuật sát khuẩn da vùng tiêm truyền:

- A. Kỹ thuật sát khuẩn xoáy tròn ốc từ trong ra ngoài
- B. Kỹ thuật sát khuẩn theo chiều dọc từ trong ra ngoài, từ trên xuống
- C. Sát khuẩn ít nhất 2 lần, giữa hai lần sát khuẩn, trước khi đặt catheter da phải khô

D. Tất cả đều đúng

197. Chăm sóc catheter mạch máu ở trẻ sơ sinh

- A. Khi bơm thuốc vào mạch máu rốn, trước khi bơm nên dùng 0,25–1 đơn vị /ml Heparin bơm qua ống thông động mạch rốn.
- B. Các catheter đặt vào động mạch rốn không nên để quá 5 ngày, đối với tĩnh mạch rốn không quá 14 ngày nếu để ở điều kiện vô trùng
- C. Khi đặt catheter động mạch rốn giống như đặt catheter trung tâm

D. Tất cả đều đúng

198. Ngăn ngừa lây nhiễm khi pha chế dịch truyền qua đường mạch máu trung tâm:

- A. Chuẩn bị thuốc, dung dịch nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch tại khu vực riêng, bảo đảm điều kiện vô khuẩn
- B. Chuẩn bị thuốc, dung dịch nuôi dưỡng qua ngay tại giường bệnh
- C. Sử dụng hệ thống tiêm truyền kín khi đặt đường truyền trung tâm
- D. Không sử dụng những loại dung dịch tiêm truyền không bảo đảm chất lượng đóng gói, bao bì bị nứt, vỡ, hết hạn sử dụng hoặc biến đổi chất lượng thuốc

199. Trong tiêm an toàn và phòng ngừa nhiễm khuẩn máu KHÔNG cho phép:

- A. Dùng thuốc đơn liều cho người bệnh
- B. Trong trường hợp đa liều, thuốc còn lại phải bảo quản theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất
- C. Sử dụng thuốc đã rút trên cùng một bơm tiêm chia nhiều lần tiêm cho nhiều người bệnh dù có thay kim
- D. Kiểm tra chất lượng thuốc trước khi sử dụng: bao bì, hạn sử dụng, điều kiện bảo quản

200. Sát khuẩn cửa bơm thuốc

- A. Không cần sát khuẩn, mở cửa bơm và bơm thuốc
- B. Sát khuẩn nắp cửa bơm, mở cửa bơm thuốc
- C. Mở nắp cửa bơm, sát khuẩn đoạn cửa bơm thuốc và si ranh sẽ gắn vào cửa nơi bơm thuốc
- D. Tất cả đều đúng

201. Khi sát khuẩn cửa bơm thuốc, thời gian tối thiểu để dung dịch sát khuẩn khô

- A. 5 giây
- B. 10 giây
- C. 15 giây
- D. 20 giây

202. Để giám sát tuân thủ quy trình phòng ngừa nhiễm khuẩn máu điều dưỡng trưởng cần phải:

- A. Huấn luyện cho điều dưỡng thành thạo các kỹ năng đặt, chăm sóc và duy trì đường truyền sau đặt
- B. Mọi điều dưỡng trong khoa đều phải biết giám sát việc đặt catheter mạch máu đúng
- C. Tổ chức thi tay nghề cho người điều dưỡng hàng năm
- D. Tất cả đều đúng

- 203. Bảo quản các dung dịch sát khuẩn, vệ sinh xe tiêm chích, khay tiêm chích là nhiệm vụ của:**
- A. Bác sĩ và điều dưỡng kíp làm việc trong ngày
 - B. Bác sĩ, điều dưỡng kíp làm việc và hộ lý trong ngày
 - C. Điều dưỡng kíp làm việc trong ngày**
 - D. Hộ lý trong ngày
- 204. Điều dưỡng trưởng khi thấy có nhiều người bệnh bị nhiễm khuẩn máu và có đặt đường truyền trung tâm cần phải:**
- A. Báo trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện
 - B. Báo trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện, Chủ tịch hội đồng KSNK**
 - C. Báo trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện, trưởng khoa KSNK
 - D. Tất cả đều đúng
- 205. Chăm sóc người bệnh viêm phổi do liên cầu khuẩn:**
- A. Luôn bố trí người bệnh trong buồng dự phòng lây truyền đường không khí
 - B. Mang một khẩu trang có hiệu lực lọc cao
 - C. Mang khẩu trang y tế và nên giữ khoảng cách xa hơn 1 mét**
 - D. Mang khẩu trang y tế khi lấy bệnh phẩm đờm
- 206. Vệ sinh hô hấp được yêu cầu thực hiện :**
- A. Chỉ trong các vụ dịch SARS hoặc cúm
 - B. Chỉ trong các cơ sở y tế có người bệnh lao kháng thuốc
 - C. Chỉ ở buồng chờ khám của cơ sở y tế
 - D. Cho bất kỳ người nào đang có ho và hắt hơi**
- 207. Sau khi kết thúc thở máy, ống nối và bình làm ẩm cần được xử lý bằng cách:**
- A. Tháo rời các bộ phận ra, ngâm vào dung dịch khử trùng theo qui định, gửi về khử khuẩn tập trung tại Đơn vị tiệt khuẩn trung tâm**
 - B. Ngâm vào dung dịch khử trùng theo qui định, gửi về khử khuẩn tập trung tại Đơn vị tiệt khuẩn trung tâm
 - C. Tháo rời các bộ phận ra, rửa tại khoa phòng và dùng lại.
 - D. Tháo rời các bộ phận ra, ngâm vào dung dịch khử trùng theo qui định, treo trên giá tại khoa phòng

208. Dụng cụ hỗ trợ hô hấp/ dây máy thở sau sử dụng cần xử lý:

- A. Mức độ trung bình
- B. Mức độ trung bình hoặc cao
- C. Mức độ cao**
- D. Bắt buộc phải tiệt khuẩn

209. Các đường vào của vi khuẩn gây viêm phổi bệnh viện có thể gặp là từ:

- A. Hít chất tiết từ vùng hầu họng
- B. Vi khuẩn trực tiếp đi vào đường hô hấp dưới qua các dụng cụ hỗ trợ hô hấp bị nhiễm khuẩn, hoặc bàn tay nhân viên y tế
- C. Vi khuẩn qua niêm mạc ruột vào hạch bạch huyết sau đó đi vào phổi
- D. Tất cả đều đúng**

210. Tư thế nằm thích hợp đối với người bệnh viêm phổi bệnh viện:

- A. Nằm ngửa
- B. Nằm nghiêng
- C. Nằm nghiêng, đầu cao 30 – 45 độ**
- D. Nâng đầu cao 10 độ

211. Nước đổ vào bình làm ẩm phải là nước :

- A. Đun sôi 100°C
- B. Nước suối
- C. Nước tiệt khuẩn**
- D. Nước muối sinh lý 0,9%

212. Dụng cụ phun khí dung:

- A. Cần phải được khử khuẩn mức độ cao hoặc tiệt khuẩn. (xem lại, dụng cụ không tiếp xúc trực tiếp với mô vô khuẩn, VD mask khí dung, bình phun,...)**
- B. Chỉ cần khử khuẩn mức độ trung bình tại khoa là được
- C. Trên cùng một người bệnh, giữa 2 lần phun khí dung, không cần thiết phải thay mới.
- D. Tất cả các câu trên đều sai.

213. Phòng ngừa viêm phổi thở máy, cần vệ sinh răng miệng:

- A. Cần vệ sinh răng miệng ít nhất 1 lần/ngày để phòng ngừa viêm phổi bệnh viện
- B. Bằng gạc tẩm nước muối sinh lý 2 lần/ngày

C. Bểng gạc tẩm Chlorhexidine 0.12% 2 lần/ngày (hiện nay người ta khuyến cáo dùng nước muối sinh lý cũng được-xem lại)

D. Tất cả đều sai

214. Hệ thống hút đàm, NGOẠI TRÙ

A. Sử dụng hệ thống hút đàm kín nếu có

B. Bơm nước muối vào nội khí quản trước khi hút để hút đàm hiệu quả hơn

C. Thay dây nối từ ống hút đàm đến máy hút hằng ngày hoặc giữa hai người bệnh

D. Thay bình hút đàm mỗi 24 giờ hoặc giữa hai người bệnh

215. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện:

A. Vệ sinh tay trước và sau khi tiếp xúc với người bệnh

B. Vệ sinh răng miệng

C. Kiểm tra sự tồn lưu của dạ dày trước khi cho ăn qua ống thông

D. Tất cả đều đúng

- A.
- B.
- C.

216. Biện pháp hiệu quả nhất để phòng ngừa viêm phổi thở máy:

Rút nội khí quản càng sớm càng tốt

Vệ sinh tay trước và sau khi tiếp xúc với người bệnh

Vệ sinh răng miệng bằng Chlorhexidine 0.12% 2 lần/ngày D.

Sử dụng dụng cụ hô hấp dùng một lần

217. Các biện pháp dự phòng viêm phổi bệnh viện, NGOẠI TRÙ

A. Chung ngừa vaccine phế cầu cho các người bệnh nguy cơ cao

B. Sử dụng kháng sinh toàn thân để dự phòng viêm phổi thở máy

C. Khi nghi ngờ hoặc có dịch viêm phổi bệnh viện, cần điều tra và cách ly kịp thời

D. Hạn chế sử dụng thuốc an thần khi không cần thiết

218. Tiêu chuẩn xác định viêm phổi trên lâm sàng: A. Xquang phổi có thâm nhiễm mới

B. Sốt > 38°C

C. Thay đổi tính chất đàm

D. Tất cả các câu trên đều đúng

219. Quy trình xử lý dụng cụ sau thở máy:

A. Tháo rời bộ dây máy thở, làm sạch bằng dung dịch tẩy rửa, lau khô, ngâm hoá chất khử khuẩn mức độ cao, tráng nước vô khuẩn, làm khô, đóng gói

B. Tháo rời bộ dây máy thở, làm sạch bằng dung dịch tẩy rửa, lau khô, ngâm hoá chất khử khuẩn mức độ cao, tráng nước muối sinh lý, làm khô, đóng gói

C. Tháo rời bộ dây máy thở, làm sạch bằng dung dịch tẩy rửa, lau khô, gửi tiết khuẩn tại đơn vị tiết khuẩn trung tâm

D. Câu A và C đúng

220. Giám sát viêm phổi bệnh viện:

A. Chỉ cần giám sát viêm phổi bệnh viện khi có dịch xảy ra

B. Cần giám sát định kỳ viêm phổi bệnh viện tại các khoa chăm sóc đặc biệt

C. Cần phản hồi cho khoa và lãnh đạo bệnh viện về tình hình viêm phổi bệnh viện theo định kỳ

- A.
- B.
- C.
- D. Khi có dịch, cần giám sát thêm sự tuân thủ các nguyên tắc vô khuẩn khi chăm sóc người bệnh của nhân viên y tế

221. Chỉ định mang găng, NGOẠI TRỪ

- A. Khi tiếp xúc hoặc có nguy cơ tiếp xúc với dịch tiết của người bệnh
- B. Cần mang găng sạch khi hút đàm qua nội khí quản
- C. Mang găng không thay thế được vệ sinh tay
- D. Thay găng và vệ sinh tay sau khi tiếp xúc với dịch tiết giữa hai người bệnh.

222. Chỉ định mang găng, NGOẠI TRỪ

Gồm có 5 bước, 6 thời điểm

Chà mặt ngoài các ngón tay của bàn tay này vào lòng bàn tay kia

Dùng bàn tay này xoay ngón cái của bàn tay kia và ngược lại D.

Xoay các ngón của bàn tay này vào lòng bàn tay kia và ngược lại **223.**

Viêm phổi bệnh viện:

- A. Xuất hiện ở người bệnh sau 48 giờ nhập viện, không mắc bệnh vào thời điểm nhập viện
- B. Là loại nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế thường gặp nhất
- C. Là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu trong tất cả các loại nhiễm khuẩn bệnh viện
- D. Tất cả đều đúng

224. Phương pháp khử khuẩn đối với dụng cụ hỗ trợ hô hấp, NGOẠI TRỪ

- A. Cần khử khuẩn mức độ cao hoặc tiệt khuẩn với tất cả các loại dụng cụ
- B. Cần khử khuẩn mức độ trung bình với bề mặt bên ngoài máy thở
- C. Cần khử khuẩn mức độ trung bình với bình làm ẩm oxy
- D. Cần khử khuẩn mức độ cao với bóng giúp thở cho người bệnh

225. Tỷ lệ viêm phổi bệnh viện hiện mắc, NGOẠI TRỪ

- A. Là số ca viêm phổi bệnh viện hiện có vào ngày giám sát hoặc trong khoảng thời gian ngắn sau giám sát
- B. Là số liệu thu thập được trong điều tra cắt ngang

A.

B.

C.

C. Là một giám sát thụ động

D. Đòi hỏi nhiều về nguồn lực để thực hiện

226. Tỷ lệ viêm phổi bệnh viện mới mắc:

A. Là một giám sát tiên cứu và chủ động

B. Thực hiện giám sát người bệnh từ khi nhập viện cho đến khi xuất viện.

C. Đòi hỏi nhiều về nguồn lực để thực hiện

D. Tất cả đều đúng

227. Giám sát viêm phổi bệnh viện:

A. Cần ưu tiên giám sát tỷ lệ mới mắc hơn tỷ lệ hiện mắc

B. Cần ưu tiên giám sát tỷ lệ hiện mắc hơn tỷ lệ mới mắc

C. Cần ưu tiên giám sát hồi cứu hơn là tiên cứu

D. Cần ưu tiên giám sát thụ động hơn để phòng ngừa dịch bệnh

228. Giám sát viêm phổi bệnh viện:

Xác định tỷ lệ lưu hành của viêm phổi bệnh viện

Nhằm làm giảm tỷ lệ mắc bệnh và tỷ lệ tử vong của viêm phổi bệnh viện

Nhằm thuyết phục nhân viên y tế tuân thủ các quy trình vô khuẩn

D. Tất cả đều đúng

229. Chăm sóc ống thông dạ dày nuôi ăn, NGOẠI TRỪ

A. Kiểm tra sự tồn dư của dịch dạ dày mỗi ngày một lần

B. Kiểm tra vị trí của ống ăn trước khi cho ăn

C. Rửa tay trước khi thao tác trên ống thông dạ dày nuôi ăn

D. Rút dịch tồn lưu trước khi cho ăn qua thông

230. Thở oxy qua canula:

A. Cần gắn sẵn oxy qua canula trong phòng cấp cứu để ứng phó nhanh khi người bệnh trở nặng

B. Cần thay bình làm ẩm mỗi ngày hoặc giữa hai người bệnh

C. Dùng nước sạch để châm vào bình làm ẩm

- A.
- B.
- C.
- D. Cần tiệt khuẩn mức độ trung bình đối với bình làm ấm oxy

231. Chăm sóc ống nội khí quản, NGOẠI TRỪ

- A. Nằm đầu cao 30-45°C
- B. Vệ sinh tay khi chăm sóc ống nội khí quản
- C. Hút sạch đàm vùng hầu họng trước khi xả bóng chèn để rút nội khí quản
- D. Mang găng sạch khi hút đàm qua nội khí quản

232. Vệ sinh dây máy thở, NGOẠI TRỪ

- A. Vệ sinh tay trước khi chăm sóc dây máy thở
- B. Thường xuyên kiểm tra và đổ bỏ nước đọng trong dây thở và bể nước
- C. Dây thở phải để thấp hơn đầu trên của ống nội khí quản
- D. Cần dùng nước sạch cho bình làm ấm

233. Khi rút ống nội khí quản có bóng chèn cần phải:

- A. Có nhiều ống hút đàm vô khuẩn
- B. Hút đàm vùng hầu họng trước rồi mới rút ống nội khí quản
- C. Hút đàm vùng hầu họng trước, xả bóng rồi rút ống nội khí quản
- D. Xả bóng, rồi hút đàm vùng hầu họng, rồi mới rút ống nội khí quản

234. Khi ho, hắt hơi, biện pháp phòng ngừa lây nhiễm

- A. Che mũi miệng bằng khăn giấy hoặc khuỷu tay, rửa tay ngay sau đó
- B. Che mũi miệng bằng bàn tay và rửa tay ngay sau đó

C.

D.

Che mũi miệng bằng khăn giấy hoặc bàn tay, không cần rửa tay
Che mũi miệng bằng khăn giấy hoặc khuỷu tay, không cần rửa tay

235. Mục đích của việc sử dụng găng tay khi hút đàm là:

A. Hạn chế vật sắc nhọn đâm vào tay

B. Hạn chế nguy cơ phơi nhiễm với máu và dịch tiết của người bệnh khi thao tác

C. Dễ thao tác hơn khi hút đàm

D. Tất cả các nguyên nhân trên

236. Khi xảy ra đợt viêm phổi bệnh viện tại đơn vị, Anh/Chị cần làm gì:

A. Xác định xem có đúng là viêm phổi bệnh viện không

B. Báo cáo với người các trách nhiệm

C. Xác định nguyên nhân và can thiệp ngay

D. Tất cả đều đúng

237. Loại dung dịch sát khuẩn răng miệng có hiệu quả trong phòng ngừa viêm phổi bệnh viện là:

A. Chlorhexidine

B. Betadine

C. Listerin

D. Nước muối sinh lý

238. Chọn câu đúng

A. Giám sát nhiễm khuẩn niệu phải dựa hoàn toàn vào kết quả cấy nước tiểu

B. Nhiễm khuẩn niệu bệnh viện là loại nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp nhất tại Việt Nam

C. Định nghĩa ca bệnh giám sát nhiễm khuẩn niệu giống ca bệnh lâm sàng

D. Giám sát nhiễm khuẩn niệu đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn và các Khoa lâm sàng/cận lâm sàng

239. Điểm khác biệt quan trọng nhất giữa nhiễm khuẩn tiết niệu nhóm B với nhiễm khuẩn tiết niệu nhóm A là:

A. Nhiễm khuẩn tiết niệu nhóm B cần nhiều triệu chứng hơn

B. Nhiễm khuẩn tiết niệu nhóm B có số lượng vi sinh vật trong nước tiểu ít hơn

C.

D.

C. Nhiễm khuẩn tiết niệu nhóm B có thêm kết quả tổng phân tích nước tiểu

D. Nhiễm khuẩn tiết niệu nhóm B ít gặp hơn

240. Mẫu cấy nước tiểu thỏa định nghĩa giám sát

A. Được lấy sau nhập viện ≥ 2 ngày lịch, với ngày nhập viện là ngày 1

B. Phải được lấy qua sonde tiểu

Kết quả cấy ≤ 2 loại vi khuẩn

Kết quả cấy > 3 loại vi khuẩn

241. Ngày biến cố của nhiễm khuẩn niệu

A. Là ngày có kết quả cấy nước tiểu dương tính

B. Là ngày có triệu chứng nhiễm khuẩn niệu đầu tiên

C. Là ngày nằm trong giai đoạn cửa sổ xuất hiện tiêu chí chẩn đoán đầu tiên

D. Là ngày lấy mẫu nước tiểu

242. Nhiễm khuẩn niệu nhóm A

A. Cần kết quả cấy nước tiểu có ít nhất một loại vi khuẩn ≥ 100.000 cfu/ml

B. Cần ít nhất hai triệu chứng lâm sàng nhiễm khuẩn niệu

C. Cần kết quả cấy nước tiểu có ít nhất một loại vi sinh vật > 100.000 cfu/ml

D. Cần ít nhất một triệu chứng lâm sàng nhiễm khuẩn niệu

243. Nhiễm khuẩn niệu nhóm B

A. Cần ít nhất hai triệu chứng lâm sàng nhiễm khuẩn niệu

B. Cần hai kết quả soi nước tiểu

C. Cần ít nhất ba triệu chứng lâm sàng nhiễm khuẩn niệu

D. Cần hai mẫu cấy nước tiểu ở NGƯỜI BỆNH đang dùng kháng sinh

244. Triệu chứng sốt trong nhiễm khuẩn niệu

A. Thân nhiệt $> 38^{\circ}\text{C}$

B. Thân nhiệt $\geq 38^{\circ}\text{C}$

C. Thân nhiệt $> 38.1^{\circ}\text{C}$

D. Thân nhiệt $\geq 38.1^{\circ}\text{C}$

245. Nhiễm khuẩn niệu liên quan thộng tiểu:

C.

D.

A. Người bệnh có thông tiểu lưu ≥ 2 ngày tính đến ngày biến cố

B. Người bệnh có thông tiểu lưu ≥ 2 ngày tính đến ngày biến cố và trước ngày biến cố 1 ngày rút thông tiểu

C. Người bệnh có thông tiểu lưu > 2 ngày tính đến ngày biến cố và ngày biến cố còn lưu thông tiểu

D. Người bệnh có thông tiểu lưu > 2 ngày tính đến ngày biến cố và trước ngày biến cố 1 ngày rút thông tiểu

246. Chọn phát biểu đúng

A. Nếu người bệnh hoàn toàn không có triệu chứng lâm sàng nhiễm khuẩn niệu, thì không thể xác định được ca bệnh nhiễm khuẩn niệu

B. Nhiễm khuẩn niệu nhóm B không liên quan thông tiểu

Nhiễm khuẩn niệu luôn có triệu chứng lâm sàng

Luôn phải báo cáo tác nhân gây nhiễm khuẩn trong phiếu báo cáo ca bệnh

247. Chọn phát biểu đúng

A. Một trường hợp nhiễm khuẩn niệu chỉ có thể do ≤ 2 vi sinh vật gây ra

B. Một trường hợp nhiễm khuẩn niệu có thể do > 2 vi sinh vật gây ra

C. Nếu người bệnh có lưu thông tiểu thì không thể xác định được nhiễm khuẩn niệu nhóm B

D. Nếu người bệnh phải thở máy qua nội khí quản thì không thể xác định ca bệnh nhiễm khuẩn niệu

248. Trường hợp Phòng/khoa Vi sinh trả kết quả cấy nước tiểu *Candida albicans*

A. Phải định lượng *Candida albicans* mới xác định được ca bệnh nhiễm khuẩn niệu

B. Nếu không có kết quả định lượng thì xem xét nhiễm khuẩn niệu nhóm B

C. Loại trừ mẫu nước tiểu khỏi giám sát

D. Đề nghị cấy lại mẫu nước tiểu khác

249. Xác định giai đoạn cửa sổ trong giám sát nhiễm khuẩn niệu

A. Ngày có triệu chứng đầu tiên, 3 ngày trước và 3 ngày sau

B. Ngày xuất hiện tiêu chí chẩn đoán đầu tiên, 3 ngày trước và 3 ngày sau

C. Ngày lấy mẫu nước tiểu đầu tiên, 2 ngày trước và 2 ngày sau

D. Ngày lấy mẫu nước tiểu có kết quả dương tính đầu tiên, 3 ngày trước và 3 ngày sau

C.

D.

250. Tiêu chuẩn nhiễm khuẩn niệu nhóm B

- A. Một mẫu cấy nước tiểu dương tính với 10^2 - 10^5 cfu/ml
- B. Một mẫu cấy nước tiểu tiểu dương tính với 10^2 - 10^5 cfu/ml ở NGƯỜI BỆNH đang dùng kháng sinh đường niệu
- C. Hai mẫu cấy nước tiểu lấy qua ống thông dương tính với cùng một tác nhân, số lượng 10^2 - 10^5 cfu/ml
- D. Hai mẫu cấy nước tiểu lấy qua ống thông dương tính với cùng một tác nhân, số lượng 10^2 - 10^5 cfu/ml ở NGƯỜI BỆNH đang dùng kháng sinh đường niệu

251. Yếu tố quan trọng nhất làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn niệu ở NGƯỜI BỆNH đặt thông tiểu là:

- A. Kỹ thuật đặt
- B. Kỹ thuật chăm sóc
- C. Thời gian lưu
- D. Loại catheter

252. Chỉ định đặt thông tiểu

A. Bàng quang thần kinh B.

Tiểu không tự chủ

C. Người bệnh liệt tứ chi

D. Tình trạng bệnh nặng cần theo dõi cung lượng nước tiểu

253. Chăm sóc người bệnh có đặt thông tiểu

A. Sử dụng kháng sinh toàn thân để phòng ngừa NKTN

B. Thay thông tiểu định kì mỗi 7 ngày

C. Làm sạch vùng xung quanh niệu đạo bằng dung dịch khử khuẩn

D. Để túi chứa nước tiểu luôn thấp hơn bàng quang

254. Chỉ định đặt thông tiểu trong phẫu thuật

A. Phẫu thuật hệ niệu

B. Tất cả các loại phẫu thuật đều nên đặt thông tiểu

C. Dự kiến có sử dụng kháng sinh khi phẫu thuật

D. Thời gian phẫu thuật dài

255. Tác nhân gây nhiễm khuẩn niệu thường gặp nhất

A. *Klebsiella oxytoca*

B. *Pseudomonas aeruginosa*

C. Vi khuẩn đường ruột

D. *Acinetobacter baumannii*

256. Chỉ định đặt thông tiểu

A. Nữ giới, lớn tuổi, đi lại khó khăn

B. Nâng cao chất lượng sống giai đoạn chăm sóc cuối đời

C. Trước một số phẫu thuật cần đặt thông

D. Điều trị tiểu không tự chủ

257. Trừ trường hợp phải theo dõi lượng nước tiểu sau mổ, ống thông tiểu trong giai đoạn hậu phẫu lý tưởng nên được rút trong vòng:

A. 24 giờ sau mổ

B. 12 giờ sau mổ

C. Càng sớm càng tốt

D. 48 giờ sau mổ

258. Theo tác giả Jervis William, đường xâm nhập của tác nhân gây bệnh trên hệ thống thông tiểu:

- A. Lỗ niệu đạo ngoài
- B. Chỗ nối giữa ống thông và hệ thống dẫn lưu nước tiểu
- C. Cửa tháo nước tiểu của túi chứa
- D. Tất cả đều đúng**

259. Việc xả túi nước tiểu

- A. Không cần vệ sinh tay trước khi thực hiện
- B. Có thể dùng 1 thùng chứa chung cho một phòng bệnh
- C. Thực hiện khi đầy 2/3 túi**
- D. Không cần kỹ thuật vô khuẩn

260. Khi vận chuyển người bệnh có lưu thông tiểu

- A. Vẫn phải treo túi nước tiểu thấp hơn bàng quang**
- B. Có thể để tạm túi nước tiểu lên giường/băng ca
- C. Kẹp ống dẫn nước tiểu lại và để tạm túi nước tiểu lên giường/băng ca
- D. Cuộn ống dẫn lại để dễ vận chuyển

261. Kỹ thuật lấy mẫu nước tiểu ở người bệnh có thông tiểu lưu

- A. Xả từ túi chứa
- B. Dùng kim hút từ túi chứa
- C. Dùng kim hút đâm xuyên qua catheter
- D. Dùng bơm tiêm vô khuẩn lấy qua cổng lấy mẫu sau khi sát khuẩn**

262. Chỉ định thay ống thông tiểu và hệ thống dẫn nước tiểu, NGOẠI TRỪ

- A. Phạm vô khuẩn trong lúc đặt
- B. Hệ thống bị rò rỉ
- C. Hệ thống dẫn lưu bị tuột khỏi thông tiểu
- D. Quá 5 ngày lưu thông tiểu**

263. Để tránh trào ngược nước tiểu từ hệ thống thông tiểu vào bàng quang, NGOẠI TRỪ

- A. Giữ ống dẫn luôn thẳng

B. Có thể cuộn nếu ống quá dài

C. Không để ống bị xoắn

D. Treo túi nước tiểu thấp hơn bàng quang

264. Một đơn vị được giám sát nhiễm khuẩn niệu có kết quả: tỷ lệ CAUTI thấp, DUR thông tiểu thấp, can thiệp nên nhắm tới là

A. Tiếp tục hạn chế đặt thông tiểu và tăng cường giám sát tuân thủ kỹ thuật vô khuẩn khi đặt và chăm sóc

B. Tăng cường giám sát kỹ thuật vô khuẩn khi đặt thông tiểu, hạn chế chỉ định đặt thông tiểu

C. Rút ngay các thông tiểu không còn cần thiết

D. Không cần can thiệp vì cả hai tỷ lệ đã thấp

265. Một đơn vị được giám sát nhiễm khuẩn niệu có kết quả: tỷ lệ CAUTI thấp, DUR thông tiểu cao, can thiệp nên nhắm tới là

A. Giám sát tuân thủ kỹ thuật đặt và chăm sóc thông tiểu

B. Hạn chế chỉ định đặt thông tiểu và rút thông tiểu ngay khi không còn cần lưu

C. Không cần can thiệp vì tỷ lệ CAUTI đã thấp

D. Giám sát tuân thủ vệ sinh tay

266. Một đơn vị được giám sát nhiễm khuẩn niệu có kết quả: tỷ lệ CAUTI cao, DUR thông tiểu thấp, can thiệp nên nhắm tới là

A. Giám sát tuân thủ kỹ thuật đặt và chăm sóc thông tiểu

B. Hạn chế chỉ định đặt thông tiểu và rút thông tiểu ngay khi không còn cần lưu

C. Không cần can thiệp vì tỷ lệ CAUTI đã thấp

D. Giám sát tuân thủ vệ sinh tay

267. Khi thực hiện kỹ thuật đặt thông tiểu thất bại

A. Có thể sử dụng lại catheter Foley để đặt tiếp, nhưng không quá 2 lần đặt

B. Có thể sử dụng lại catheter Foley để đặt tiếp, nhưng không quá 3 lần đặt

C. Có thể sử dụng lại catheter Foley để đặt tiếp, không giới hạn số lần đặt

D. Sử dụng bộ đặt thông tiểu mới

268. Một mẫu nước tiểu được lấy từ người bệnh ở ICU vào ngày 5/10, với kết quả cấy E. coli (500,000 CFU/ml) và C. freundii (100,000 CFU/ml). Người bệnh có nhiệt độ 38.6°C ngày 1/10, nhưng không có các cơn sốt khác. Người bệnh đang thở máy và không thể giao tiếp với điều dưỡng. Ngày biến cố là ngày nào?

- A. 5/10
B. 1/10
C. 2/10
D. Không xác định
- 269. Một người bệnh bị nhiễm khuẩn niệu tại ICU do K.oxytoca, ngày biến cố là 9/6. Người bệnh bị sốt vào ngày 17/6 và mẫu cấy nước tiểu lấy ngày 18/6 và mọc E. coli (300,000 CFU). người bệnh than đau vùng trên xương mu vào ngày 27/6 và mẫu cấy nước tiểu lấy cùng ngày mọc C. freundii (500,000 CFU) và C. albicans. Số biến cố báo cáo:**
- A. 1 biến cố UTI
B. 2 biến cố UTI
C. 3 biến cố UTI
D. 4 lần UTI
- 270. Cách xử lý không khí tối ưu nhất trong phòng mổ nhằm phòng nhiễm khuẩn vết mổ:**
- A. Dùng điều hòa trung tâm với 3 luồng khí trao đổi/giờ kết hợp với phun khử khuẩn không khí
B. Đưa không khí tươi vô khuẩn vào với ít nhất 15 luồng khí / giờ và hút khí dơ ra dưới sàn
C. Dùng điều hòa cục bộ chỉnh ở 25 °C
D. Đưa không khí tươi vô khuẩn vào với ít nhất 15 luồng khí / giờ và hút khí dơ từ phía trên
- 271. Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy, việc tuân thủ các quy trình Kiểm soát Nhiễm khuẩn trong chăm sóc người bệnh nói chung và người bệnh phẫu thuật nói riêng đạt tỷ lệ:**
- A. 40-50%
B. 40-60%
C. 50-70%
D. 70-80%
- 272. Tiêu chuẩn nhiệt độ, độ ẩm và mức độ thông khí trong khu vực phòng mổ, phòng hồi tỉnh hành lang vô khuẩn là:**
- A. Nhiệt độ từ 21 đến 24 độ C, độ ẩm $\leq 70\%$, mức độ luân chuyển không khí từ 10 đến 15 lần/giờ

B. Nhiệt độ từ 21 đến 26 độ C, độ ẩm $\leq 70\%$, mức độ luân chuyển không khí từ 5 đến 15 lần/giờ

C. Nhiệt độ từ 21 đến 24 độ C, độ ẩm từ 60 đến 70%, mức độ luân chuyển không khí từ 15 đến 20 lần/giờ

D. Nhiệt độ từ 21 đến 26 độ C, độ ẩm từ 60 đến 70%, mức độ luân chuyển không khí từ 15 đến 20 lần/giờ

273. Phun khử khuẩn các buồng phẫu thuật:

A. Định kỳ tối thiểu hàng tuần

B. Định kỳ tối thiểu hàng tháng

C. Định kỳ tối thiểu hàng ngày

D. Định kỳ tối thiểu mỗi 3 tháng

274. Tần suất giám sát, đánh giá mức độ triển khai các quy định, hướng dẫn KSNK tại khoa Gây mê Hồi sức:

A. Hằng tuần

B. Hằng tháng

C. Hằng quý

D. Mỗi 6 tháng

275. Theo quy định, cần đánh giá chất lượng nguồn nước tại khoa Gây mê Hồi sức:

A. Mỗi tháng

B. Mỗi 3 tháng

C. Mỗi 6 tháng

D. Mỗi tuần

276. Quy định về vệ sinh bề mặt sàn khu vực phẫu thuật, cần thay tải lau cho mỗi diện tích sàn:

A. 10m^2

B. 15m^2

C. 20m^2

D. 25m^2

277. Để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn vết mổ, người bệnh trước khi phẫu thuật cần phải được chuẩn bị tốt những nội dung sau đây, NGOẠI TRỪ:

A. Đánh giá tình trạng toàn thân theo thang điểm ASA

- B. Tắm khử khuẩn trước phẫu thuật
- C. Loại bỏ tất cả tư trang, quần áo, các bộ phận giả trước khi vào buồng phẫu thuật
- D. Điều trị kháng sinh cho tất cả người bệnh trước khi tiến hành phẫu thuật**
- 278. Tiêu chuẩn nhiệt độ, độ ẩm và mức độ thông khí trong khu vực điều trị tích cực của khoa Gây mê Hồi sức là:**
- A. Nhiệt độ từ 21 đến 24 độ C, độ ẩm $\leq 70\%$, mức độ luân chuyển không khí từ 10 đến 15 lần/giờ**
- B. Nhiệt độ từ 21 đến 26 độ C, độ ẩm $\leq 70\%$, mức độ luân chuyển không khí từ 5 đến 15 lần/giờ
- C. Nhiệt độ từ 21 đến 24 độ C, độ ẩm từ 60 đến 70%, mức độ luân chuyển không khí từ 10 đến 15 lần/giờ
- D. Nhiệt độ từ 21 đến 26 độ C, độ ẩm từ 60 đến 70%, mức độ luân chuyển không khí từ 15 đến 20 lần/giờ
- 279. Theo quy định, khu vực phẫu thuật được ký hiệu màu gì?**
- A. Màu trắng**
- B. Màu vàng
- C. Màu xanh
- D. Màu đỏ
- 280. Các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ trong khu vực buồng phẫu thuật:**
- A. Cửa buồng phẫu thuật phải luôn đóng kín trong suốt thời gian phẫu thuật trừ khi phải vận chuyển thiết bị, dụng cụ hoặc khi ra vào buồng phẫu thuật**
- B. Không quy định số lượt nhân viên y tế vào khu vực vô khuẩn của khu phẫu thuật và buồng phẫu thuật
- C. Nhân viên y tế trực tiếp tham gia phẫu thuật phải vệ sinh tay bằng dung dịch khử khuẩn có chứa Chlohexidin 2% theo quy trình vệ sinh tay ngoại khoa
- D. Nhân viên y tế không trực tiếp tham gia phẫu thuật phải vệ sinh tay theo quy trình vệ sinh tay ngoại khoa trước khi vào khu vực vô khuẩn của khu phẫu thuật
- 281. Để bảo đảm yêu cầu vô khuẩn cho cuộc mổ, khu phẫu thuật cần đảm bảo một số yêu cầu tối thiểu sau:**
- A. Được bố trí xa nguồn ô nhiễm như khoa truyền nhiễm, nhà xác, khu vệ sinh**

- B. Có cửa và lối đi qua lại giữa 3 khu vực: khu vực vô khuẩn, khu vực sạch, khu vực bẩn
- C. Không cần phân loại phòng mổ vô khuẩn và phòng mổ nhiễm
- D. Buồng phẫu thuật được duy trì áp lực âm

282. Diện tích tối thiểu cho 1 phòng mổ thông thường là:

- A. 37m²
- B. 58m²
- C. 35m²
- D. 45m²

283. Nguy cơ nhiễm khuẩn vết mổ đối với phẫu thuật sạch – nhiễm là:

- A. 1-5%
- B. 5-10%
- C. 10-15%
- D. >25%

284. Tiêu chuẩn vi khuẩn cho buồng phẫu thuật thông thường:

- A. Phòng mổ trống <1/m³, phòng đang mổ < 10/m³
- B. Phòng mổ trống <20/m³, phòng đang mổ < 180/m³
- C. Phòng mổ trống <35/m³, phòng đang mổ < 180/m³
- D. Phòng mổ trống <10/m³, phòng đang mổ < 20/m³

285. Tại Việt Nam, bao nhiêu phần trăm người bệnh phẫu thuật bị nhiễm khuẩn vết mổ:

- A. 5-10%
- B. 10-15%
- C. 5-15%
- D. 7-10%

286. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ gồm:

- A. Yếu tố nội sinh, yếu tố ngoại sinh
- B. Yếu tố vi sinh vật, yếu tố môi trường, yếu tố phẫu thuật và yếu tố người bệnh
- C. Yếu tố nội sinh, yếu tố môi trường, yếu tố phẫu thuật
- D. Yếu tố vi sinh vật, yếu tố môi trường, yếu tố phẫu thuật

287. Tần suất giám sát, đánh giá mức độ tuân thủ các quy trình KSNK ở nhân viên y tế của khoa Gây mê Hồi sức:

A. Hằng tuần

B. Hằng tháng

C. Hằng tuần/tháng

D. Hằng quý

288. Tần suất vệ sinh bề mặt tại buồng phẫu thuật cần được tiến hành:

A. Trước ca phẫu thuật đầu tiên trong ngày, sau khi kết thúc ca phẫu thuật cuối cùng trong ngày

B. Giữa 2 ca phẫu thuật, sau khi kết thúc ca phẫu thuật cuối cùng trong ngày

C. Trước ca phẫu thuật đầu tiên trong ngày, giữa 2 ca phẫu thuật

D. Trước ca phẫu thuật đầu tiên trong ngày, giữa 2 ca phẫu thuật, sau khi kết thúc ca phẫu thuật cuối cùng trong ngày

289. Tại các khu vực khác ngoài buồng phẫu thuật, tần suất vệ sinh bề mặt sàn nhà, đồ dùng thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với người bệnh (xe đẩy, cang, bồn rửa tay,...) là:

A. Sau khi kết thúc ngày làm việc

B. 1 lần/ngày ngay khi dây bẩn

C. 2 lần/ngày ngay khi dây bẩn

D. Trước khi bắt đầu ngày làm việc

290. Thời gian tối thiểu để vệ sinh tay ngoại khoa là:

A. 15-30 giây

B. 30 giây- 1 phút

C. 1-2 phút

D. 3 phút

291. Tiêu chuẩn vi khuẩn cho buồng phẫu thuật siêu sạch

A. Khí lưu chuyển 0,4m/s (phòng kín), 0,3 m/s (phòng hở)

B. Vi khuẩn ngang vị trí bàn mổ ngay khi đang mổ $<5/m^3$

C. Phòng mổ trống $<35/m^3$

D. Vi khuẩn ở vị trí cách 1 mét từ sàn nhà tại buồng phẫu thuật trống: $< 1/m^3$

292. Tiêu chuẩn nhiệt độ, độ ẩm và mức độ thông khí trong khu vực tiền mê, hành lang sạch của khoa Gây mê Hồi sức là:

- A. Nhiệt độ từ 21 đến 24 độ C, độ ẩm $\leq 70\%$, mức độ luân chuyển không khí từ 10 đến 15 lần/giờ
- B. Nhiệt độ từ 21 đến 26 độ C, độ ẩm $\leq 70\%$, mức độ luân chuyển không khí từ 5 đến 15 lần/giờ
- C. Nhiệt độ từ 21 đến 24 độ C, độ ẩm từ 60 đến 70%, mức độ luân chuyển không khí từ 10 đến 15 lần/giờ
- D. Nhiệt độ từ 21 đến 26 độ C, độ ẩm từ 60 đến 70%, mức độ luân chuyển không khí từ 15 đến 20 lần/giờ

293. Sử dụng kháng sinh dự phòng trong trường hợp mổ để

- A. Tiêm trước khi rạch da >120 phút
- B. Tiêm trước khi kẹp dây rốn
- C. Tiêm ngay sau khi kẹp dây rốn
- D. Dùng kháng sinh phổ rộng hơn là kháng sinh phổ hẹp

294. Khu vực vô khuẩn trong khoa Gây mê Hồi sức gồm:

- A. Buồng phẫu thuật, nơi chuẩn bị người bệnh
- B. Nơi vệ sinh tay ngoại khoa, khu hành chính
- C. Buồng phẫu thuật, nơi chuẩn bị người bệnh, buồng hậu phẫu
- D. Buồng phẫu thuật, nơi vệ sinh tay ngoại khoa và vùng kề cận

295. Tiêu chuẩn diện tích tối thiểu cho buồng phẫu thuật chỉnh hình là:

- A. $37m^2$
- B. $58m^2$
- C. $35m^2$
- D. $45m^2$

296. Tiêu chuẩn nhiệt độ và độ ẩm trong buồng phẫu thuật là:

- A. Bảo đảm nhiệt độ từ 20 – 25°C và độ ẩm từ 50%-60%
- B. Bảo đảm nhiệt độ từ 22 – 25°C và độ ẩm từ 40%-70%
- C. Bảo đảm nhiệt độ từ 20 – 25°C và độ ẩm từ 40%-70%
- D. Bảo đảm nhiệt độ từ 22 – 25°C và độ ẩm từ 50%-60%

297. Khu vực chuẩn bị người bệnh và kíp phẫu thuật tại khoa Gây mê Hồi sức được phân loại là:

- A. Khu vực sạch
- B. Khu vực vô khuẩn**
- C. Khu vực bẩn
- D. Khu vực sạch / vô khuẩn

298. Tần suất lấy mẫu giám sát vi sinh bề mặt và không khí buồng phẫu thuật:

- A. Định kỳ ít nhất mỗi 3 tháng/lần đối với các buồng phẫu thuật không đạt tiêu chuẩn thông gió, trao đổi khí sạch**
- B. Định kỳ 6 tháng/lần đối với các buồng phẫu thuật đạt tiêu chuẩn thông gió, trao đổi khí sạch
- C. Bắt buộc 3 tháng/lần đối với các buồng phẫu thuật không đạt tiêu chuẩn thông gió, trao đổi khí sạch
- D. Định kỳ ít nhất mỗi 3 tháng/lần với các buồng phẫu thuật đạt tiêu chuẩn thông gió, trao đổi khí sạch

299. Tiêu chuẩn vi sinh bề mặt theo WHO 2010 và PIC/S 2013, giới hạn hàm lượng vi sinh trên 25cm², NGOẠI TRỪ:

- A. Mức độ A: <1
- B. Mức độ B: 15**
- C. Mức độ C: 25
- D. Mức độ D: 50

300. Lưu ý cho vệ sinh tay ngoại khoa:

- A. Nước sử dụng là nước sạch
- B. Khăn lau tay là khăn sạch sợi bông hoặc khăn giấy sử dụng 1 lần
- C. Dung dịch sử dụng là dung dịch Chlohexidin 2%
- D. Thời gian vệ sinh tay tối thiểu là 3 phút**

301. Yêu cầu về tiêu chuẩn của dung dịch rửa tay có chứa cồn dùng trong phẫu thuật là:

- A. EN 1500, ASTM E 1174
- B. EN 12791, ASTM E 1115**
- C. EN 1499, ASTM E 1174

D. EN 1499, ASTM E 1115

302. Tiêu chuẩn nào sau đây KHÔNG nằm trong thông khí phòng mổ :

- A. Áp lực âm và nhiệt độ 25°C, và có ít nhất 15 luồng không khí đổi mới mỗi giờ
- B. Áp lực dương và có ít nhất 15 luồng không khí đổi mới mỗi giờ
- C. Áp lực dương và nhiệt độ phòng 22°C, và có ít nhất 15 luồng không khí đổi mới mỗi giờ
- D. Áp lực dương, nhiệt độ phòng 22°C, độ ẩm 50% và có ít nhất 15 luồng không khí đổi mới mỗi giờ

303. Câu nào sau đây không đúng:

- A. Chất thải phát sinh trong phẫu thuật cần được phân loại, cô lập, thu gom và vận chuyển theo đúng quy định trong Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT
- B. Người bệnh phẫu thuật có đặt ống nội khí quản thở máy, đặt ống thông tiêu và đặt ống thông mạch máu cần được tuân thủ theo đúng chỉ định, quy trình đặt và chăm sóc ống thông theo đúng hướng dẫn phòng ngừa NKBV do Bộ Y tế ban hành
- C. Người bệnh phẫu thuật đang mắc bệnh nhiễm khuẩn (được phân loại mổ bẩn) hoặc các bệnh truyền nhiễm khác cần được bố trí vào buồng mổ nhiễm
- D. Sử dụng đèn chiếu tia cực tím treo trên tường cao thay cho việc vệ sinh môi trường bề mặt, thông khí buồng phẫu thuật

304. Dây máy thở, ống nội khí quản cần phải :

- A. Khử khuẩn mức độ cao
- B. Tiệt khuẩn hơi nước
- C. Tiệt khuẩn nhanh
- D. Tiệt khuẩn bằng nhiệt khô

305. Dụng cụ nào sau đây cần phải tiệt khuẩn:

- A. Máy đo huyết áp
- B. Dây thở
- C. Dụng cụ nội soi chẩn đoán
- D. Dụng cụ phẫu thuật nội soi

306. Các dụng cụ nào sau đây cần khử khuẩn mức độ cao :

- A. Dụng cụ phẫu thuật nội soi
- B. Dây máy thở
- C. Máy đo huyết áp

D. Kim sinh thiết

307. Dụng cụ nội soi mềm dùng trong chẩn đoán là:

A. Dụng cụ thiết yếu

B. Dụng cụ bán thiết yếu

C. Dụng cụ không thiết yếu

D. Dụng cụ thiết yếu và phải tiệt khuẩn

308. Dụng cụ phẫu thuật nội soi là dụng cụ:

A. Phải tiệt khuẩn

B. Nên dùng một lần rồi bỏ

C. Chỉ cần khử khuẩn bậc cao với dung dịch Cidex OPA (Orthophataldehyde)

D. Là dụng cụ bán thiết yếu và phải tiệt khuẩn

309. Dụng cụ sau phẫu thuật nội soi từ phòng mổ cần phải thực hiện :

A. Khử khuẩn mức độ cao

B. Tiệt khuẩn

C. Khử khuẩn mức độ trung bình

D. Khử khuẩn mức độ thấp

310. Dụng cụ nào không cần hấp tiệt khuẩn:

A. Trocar phẫu thuật nội soi

B. Kim sinh thiết

C. Kéo phẫu thuật

D. Mask thở oxy

311. Loại dụng cụ nào dưới đây cần phải tiệt khuẩn :

A. Bộ dụng cụ hỗ trợ hô hấp

B. Mask thở oxy

C. Dụng cụ phẫu thuật nội soi

D. Ống nội soi dạ dày

312. Trong trường hợp phải ngâm hoá chất để tiệt khuẩn dụng cụ phẫu thuật nội soi thì yêu cầu đối với buồng xử lý dụng cụ phải thoáng khí và có số luồng khí trao đổi là:

A. 10-12 ACH

B. 10-15 ACH

C. 5-10 ACH

D. 12-15ACH **313. Thời gian ngâm tiệt khuẩn dụng cụ nội soi phẫu thuật đối với Glutaraldehyd $\geq 2\%$ ở 20-25°C là:**

A. 8 giờ

B. 10 giờ

C. 12 giờ

D. 14 giờ

314. Kim sinh thiết phải được:

A. Khử khuẩn mức độ trung bình

B. Khử khuẩn mức độ cao

C. Tiệt khuẩn

D. Khử khuẩn mức độ thấp

315. Khó khăn trong xử lý ống nội soi mềm:

A. Cấu trúc đơn giản

B. Vật liệu có thể chịu được nhiệt độ cao

C. Có nhiều kênh, cổng vào

D. Có ít phụ tùng đi kèm

316. Điều gì cần lưu ý khi xử lý dụng cụ phẫu thuật nội soi:

A. Cần tháo rời tất cả các bộ phận có thể tháo rời, càng chi tiết càng tốt

B. Có thể ngâm khử khuẩn ngay, không cần làm sạch

C. Nếu tiệt khuẩn bằng hoá chất, có thể sử dụng khăn sạch để lau khô dụng cụ

D. Nếu tiệt khuẩn bằng hoá chất, việc tráng loại bỏ tồn dư hoá chất trên dụng cụ có thể sử dụng nước máy

317. Quy trình xử lý ống nội soi mềm bằng tay cần thực hiện qua các bước sau:

A. Làm sạch ban đầu, tháo ống ra khỏi máy, kiểm tra rò rỉ, làm sạch các bộ phận, khử khuẩn mức độ cao, tráng rửa dụng cụ, bảo quản ống soi

B. Làm sạch ban đầu, tháo ống ra khỏi máy, làm sạch các bộ phận, khử khuẩn mức độ cao, tráng rửa dụng cụ, bảo quản ống soi

C. Làm sạch ban đầu, tháo ống ra khỏi máy, kiểm tra rò rỉ, làm sạch các bộ phận, khử khuẩn mức độ cao, bảo quản ống soi

D. Tháo ống ra khỏi máy, kiểm tra rò rỉ, làm sạch các bộ phận, khử khuẩn mức độ cao, tráng rửa dụng cụ, bảo quản ống soi

318. Hoá chất nào sau đây không phải là hoá chất khử khuẩn mức độ cao:

A. Glutaraldehyd 2,5%

B. OrthoPhtaldehyd 0,55%

C. Peracetic acid 0,1-0,2%

D. Hydrogen peroxid 3%

319. Khi xử lý ống nội soi mềm, cần chú ý thực hiện những điều sau đây, NGOẠI TRỪ:

A. Ngâm ngập ống nội soi mềm và phụ kiện trong dung dịch enzym (ở bước làm sạch) và trong dung dịch khử khuẩn (ở bước khử khuẩn)

B. Dùng thiết bị hỗ trợ để bơm hoá chất tẩy rửa / hoá chất khử khuẩn vào tất cả các kênh của ống nội soi mềm

C. Sau khi khử khuẩn, xối tráng dụng cụ bằng nước vô khuẩn

D. Các bộ phận đi kèm với ống nội soi mềm (kim sinh thiết, chai nước súc rửa) đều được xử lý khử khuẩn mức độ cao

320. Tiêu chí vi sinh vật đối với nước tráng sau cùng trong xử lý ống nội soi mềm là:

A. Số lượng <10 CFU/100ml và không có vi khuẩn gây bệnh

B. Số lượng <50 CFU/100ml và không có vi khuẩn gây bệnh

C. Số lượng <100 CFU/100ml và không có vi khuẩn gây bệnh

D. Số lượng <200 CFU/100ml và không có vi khuẩn gây bệnh

321. Câu nào sau đây KHÔNG đúng

A. Làm sạch là bước quan trọng nhất trong xử lý ống nội soi mềm, quyết định chất lượng diệt khuẩn

B. Dung dịch enzym sau khi sử dụng phải đổ ngay

C. Nước tráng sau cùng phải bỏ ngay sau khi sử dụng

D. Sau khi ngâm ống nội soi mềm trong dung dịch enzym, có thể ngâm ngay vào dung dịch khử khuẩn

322. Dụng cụ nội soi hô hấp, ổ bụng được phân loại là:

- A. Dụng cụ bán thiết yếu – cần phải tiệt khuẩn
- B. Dụng cụ thiết yếu – cần phải tiệt khuẩn
- C. Dụng cụ bán thiết yếu – cần phải khử khuẩn mức độ cao
- D. Dụng cụ không thiết yếu

323. Phương pháp xử lý thích hợp với các dụng cụ sau:

- A. Kéo thay băng – khử khuẩn mức độ cao, dụng cụ phẫu thuật nội soi – tiệt khuẩn
- B. Mask thở oxy – khử khuẩn mức độ cao, ống nội soi khớp – tiệt khuẩn
- C. Ống nội soi dạ dày – khử khuẩn mức độ cao, trocar phẫu thuật nội soi – khử khuẩn mức độ cao
- D. Kim sinh thiết – tiệt khuẩn, dây máy thở – tiệt khuẩn

324. Ảnh hưởng thường gặp nhất khi xử lý ống nội soi mềm với Glutaraldehyd trên nhân viên y tế là:

- A. Kích ứng mắt
- B. Kích ứng hô hấp
- C. Kích ứng hô hấp, mắt
- D. Kích ứng mắt, da

325. Yêu cầu đối với phòng xử lý ống nội soi mềm, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG:

- A. Thông khí tốt
- B. Trang bị đầy đủ các phương tiện: nguồn nước, bồn, súng làm khô, tủ lưu trữ
- C. Nước dùng để tráng rửa sau cùng phải là nước vô khuẩn
- D. Chung phòng với phòng nội soi người bệnh

326. Thời gian ngâm và nhiệt độ để khử khuẩn mức độ cao đối với Glutaraldehyd trong xử lý ống nội soi mềm là:

- A. 20 - 90 phút ở 20 - 25°C
- B. 5 -12 phút ở 20°C
- C. 15 phút ở 20°C
- D. 30 phút ở 20°C

327. Thời hạn sử dụng đối với dụng cụ phẫu thuật nội soi được xử lý bằng phương pháp ngâm tiệt khuẩn là:

- A. Trong ngày
- B. 3 ngày

C. 7 ngày

D. 1 tháng

328. Các hoá chất có thể sử dụng để ngâm tiệt khuẩn dụng cụ phẫu thuật nội soi và thời gian-nhiệt độ ngâm tương ứng là:

A. Hydrogen Peroxid/Peracetic acid nồng độ 7,35%/0,23% ngâm trong 4 giờ ở 20°C

B. Hydrogen Peroxid/ Peracetic acid nồng độ 1,0%/0,08% ngâm trong 10 giờ ở 20°C

C. Hydrogen Peroxid nồng độ 7,5% ngâm trong 6 giờ ở 20°C

D. Glutaraldehyd nồng độ 2,5% ngâm trong 60 phút ở 20°C

329. Điều gì cần lưu ý khi tráng và làm khô ống nội soi mềm sau bước khử khuẩn mức độ cao:

A. Xối tráng lại bằng nước sạch

B. Lau khô bên ngoài ống bằng khăn vải sạch

C. Sử dụng nước có sẵn trong chậu để tráng

D. Có thể tráng lại ống bằng cồn ethyl hoặc cồn isopropyl 70-90%

330. Yêu cầu của JCI quy định về chất lượng của dụng cụ dùng 1 lần xử lý để dùng lại, NGOẠI TRỪ

A. Có danh mục về dụng cụ sử dụng một lần được phép xử lý để dùng lại

B. Có quy định số lần được xử lý lại (<5 lần)

C. Giám sát tiệt khuẩn thực hiện từng lần xử lý và ghi chép lại

D. Không cần kiểm tra chất lượng dụng cụ khi số lần đã sử dụng nhỏ hơn số lần quy định được xử lý lại

331. Khử khuẩn mức độ cao:

A. Là quá trình diệt được *M. tuberculosis*, vi khuẩn sinh dưỡng, vi rút và nấm, nhưng không tiêu diệt được bào tử vi khuẩn

B. Là quá trình diệt toàn bộ vi sinh vật và một số bào tử vi khuẩn

C. Là quá trình diệt hoặc loại bỏ tất cả các dạng của vi sinh vật sống bao gồm cả bào tử vi khuẩn.

D. Là quá trình loại bỏ hầu hết hoặc tất cả vi sinh vật gây bệnh trên dụng cụ nhưng không diệt bào tử vi khuẩn

332. Dụng cụ nội soi mắt, khớp được phân loại:

A. Dụng cụ bán thiết yếu – tiệt khuẩn

- B. Dụng cụ thiết yếu – khử khuẩn mức độ cao
- C. Dụng cụ bán thiết yếu – khử khuẩn mức độ cao
- D. Dụng cụ thiết yếu – tiệt khuẩn**

333. Phương pháp tiệt khuẩn dụng cụ phẫu thuật nội soi:

- A. Tiệt khuẩn bằng hấp ướt, tiệt khuẩn nhiệt độ thấp (EO hoặc plasma)
- B. Tiệt khuẩn nhiệt độ thấp (EO hoặc plasma), ngâm tiệt khuẩn
- C. Ngâm tiệt khuẩn, tiệt khuẩn bằng hấp ướt
- D. Tiệt khuẩn bằng hấp ướt, tiệt khuẩn nhiệt độ thấp (EO hoặc plasma), ngâm tiệt khuẩn**

334. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao với Hydrogen Peroxid 7,5% ở nhiệt độ 20°C là:

- A. 15 phút
- B. 20 phút
- C. 30 phút**
- D. 60 phút

335. Khi xử lý ống nội soi mềm bằng tay, lượng dung dịch tẩy rửa tối thiểu cần hút vào các kênh trong lòng ống:

- A. 200 ml
- B. 250 ml**
- C. 300 ml
- D. 350 ml

336. Theo phân loại Spaulding, bề mặt hệ thống nội soi mềm được phân loại:

- A. Dụng cụ bán thiết yếu – tiệt khuẩn
- B. Dụng cụ thiết yếu – tiệt khuẩn
- C. Dụng cụ không thiết yếu – khử khuẩn mức độ trung bình/thấp
- D. Dụng cụ bán thiết yếu – khử khuẩn mức độ cao**

337. Dụng cụ nào sau đây phải khử khuẩn mức độ cao:

- A. Bộ tán sỏi cấp cứu, bộ nong tiêu hoá
- B. Ống nội soi mắt, khớp
- C. Bề mặt hệ thống nội soi mềm
- D. Ống nội soi dạ dày, tá tràng**

338. Câu nào sau đây là SAI

- A. Theo quy trình xử lý ống nội soi mềm, sau khi ngâm khử khuẩn mức độ cao, ống soi sẽ được tráng với nước vô khuẩn và làm khô. Mục đích của việc làm khô này là ngăn ngừa sự tái nhiễm các vi sinh vật có thể có trong nước tráng.
- B. Bước kiểm tra rò rỉ phải được kiểm tra trước khi ngâm ngập dụng cụ vào dung dịch enzym hoặc dung dịch khử khuẩn
- C. Để đảm bảo khử khuẩn mức độ cao, ngâm dụng cụ trong Hydrogen Peroxid 7,5% ở nhiệt độ 20°C trong vòng 20 phút
- D. Lau mặt ngoài ống soi bằng gạc có tẩm dung dịch tẩy rửa có enzym là một thực hành trong giai đoạn tiền làm sạch trong quy trình xử lý ống nội soi mềm
- 339. Biện pháp nào sau đây rẻ tiền, hiệu quả, dễ thực hiện NHẤT trong phòng ngừa lây nhiễm tại bệnh viện:**
- A. Mang găng
- B. Vệ sinh tay
- C. Mang khẩu trang
- D. Tất cả các câu trên đều đúng
- 340. Độ pH bình thường của da tay là**
- A. 4,5 – 5,0
- B. 5,0 – 5,5
- C. 5,5 – 6,0
- D. 7,0
- 341. Số lượng bồn rửa tay cho giường bệnh tối thiểu theo tổ chức y tế thế giới là:**
- A. Ít nhất là 1: 5 giường bệnh
- B. Ít nhất là 1: 10 giường bệnh
- C. Ít nhất là 1:15 giường bệnh
- D. Ít nhất là 1: 20 giường bệnh
- 342. Khái niệm “Vệ sinh bàn tay” được hiểu là:**
- A. Rửa tay bằng xà phòng trung tính và nước
- B. Chà sát bàn tay bằng tay bằng dung dịch chứa cồn
- C. Rửa tay bằng xà phòng kháng khuẩn và nước
- D. Tất cả đều đúng
- 343. Mục đích của việc vệ sinh bàn tay khi thực hành chăm sóc người bệnh là :**

- A. Làm sạch và loại bỏ vi khuẩn tạm trú (vãng lai) trên bàn tay
- B. Đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế
- C. Góp phần làm giảm tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện

D. Tất cả đều đúng

344. Những phương pháp vệ sinh tay thường được sử dụng trong các cơ sở khám chữa bệnh

- A. Rửa tay thường quy với xà bông và nước, sát khuẩn tay với dung dịch có chứa cồn
- B. Rửa tay phẫu thuật, sát khuẩn tay với dung dịch cồn khô
- C. Rửa tay thường quy với xà bông và nước, sát khuẩn tay với dung dịch có chứa cồn, Rửa tay với dung dịch khử khuẩn và nước, rửa tay phẫu thuật

D. Rửa tay thường quy với xà bông khử khuẩn và nước, sát khuẩn tay với dung dịch có chứa cồn, rửa tay phẫu thuật

345. Thời gian rửa tay tối thiểu với xà bông và nước :

- A. 10 – 15 giây
- B. 15 - 20 giây
- C. 30 – 40 giây**
- D. 50 – 60 giây

346. Thời gian sát khuẩn tay với cồn tối thiểu :

- A. 10 - 15 giây
- B. 15 - 20 giây**
- C. 30 - 40 giây
- D. 50 - 60 giây

347. Nồng độ cồn trong dung dịch sát khuẩn tay có chứa cồn :

- A. 40 - 50 %
- B. 50 - 60 %
- C. 60 - 70 %
- D. 60 - 80 %**

348. Sau khi rửa tay thường qui, phương pháp làm khô tay tốt nhất là :

- A. Khăn sử dụng nhiều lần
- B. Máy thổi khí
- C. Khăn sạch

D. Khăn sạch hoặc khăn giấy sử dụng một lần

349. Chỉ được vệ sinh tay với cồn khi:

- A. Sau khi rửa tay thường quy
- B. Sau khi làm thủ thuật xâm lấn

C. Khi nhìn thấy bàn tay không có dính các chất bẩn bằng mắt thường không nhìn thấy

D. Khi nhìn thấy bàn tay có dính dịch sinh học

350. Có mấy thời điểm bắt buộc nhân viên y tế phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định vệ sinh tay:

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

351. Thời điểm nào sau đây không nằm trong các thời điểm bắt buộc phải vệ sinh tay khi chăm sóc người bệnh

- A. Trước khi tiếp xúc với người bệnh
- B. Sau khi tiếp xúc với máu và dịch sinh học
- C. Trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh
- D. Sau khi tiếp xúc với những vùng xung quanh người bệnh

352. Kỹ thuật rửa tay với nước và xà phòng ĐÚNG NHẤT là :

- A. Mở vòi nước, lấy xà phòng, chà xát trong 15 giây, rửa tay dưới vòi nước, tắt vòi nước, làm khô tay
- B. Mở vòi nước, làm ướt tay, lấy xà phòng, chà xát tất cả bề mặt của bàn tay, rửa tay dưới vòi nước, làm khô tay, tắt vòi nước bằng cổ tay
- C. Mở vòi nước, làm ướt tay, lấy xà phòng, chà xát tất cả bề mặt của bàn tay theo quy trình tối thiểu 30 giây, rửa tay dưới vòi nước, làm khô tay, tắt vòi nước bằng khăn sạch hoặc khăn giấy sau khi lau tay
- D. Mở vòi nước, làm ướt tay, lấy xà phòng, chà xát tất cả bề mặt của bàn tay tối thiểu 30 giây, rửa tay dưới vòi nước, làm khô tay, tắt vòi nước bằng khuỷu tay

353. Việc mang găng tay trong khi chăm sóc người bệnh :

- A. Có thể thay thế việc rửa tay
- B. Không thể thay thế việc rửa tay

- C. Có thể thay thế việc rửa tay tùy từng tình huống
- D. Có thể sát khuẩn găng và tiếp tục dùng lại trên người bệnh khác
- 354. Bạn chọn cách vệ sinh tay nào trong trường hợp sau khi tiếp xúc với dịch tiết :**
- A. Sát khuẩn tay nhanh
- B. Rửa tay với nước và xà phòng**
- C. Sát khuẩn tay nhanh hoặc rửa tay với nước và xà phòng
- D. Sát khuẩn tay nhanh hoặc rửa tay với nước và xà phòng tùy mức độ phơi nhiễm dịch tiết
- 355. Những tác nhân nào sau đây hiện diện trên bàn tay của nhân viên y tế trong bệnh viện :**
- A. E. coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus đặc biệt là S. aureus**
- B. Candida albican, Rotavirus, Adenovirus, VRS, HBV, HCV, HIV,...
- C. Acinetobacter baumannii
- D. Tất cả các câu trên đều đúng
- 356. Vị trí tập trung nhiều vi sinh vật nhất của bàn tay là :**
- A. Lòng bàn tay
- B. Kẽ ngón tay
- C. Kẽ móng tay**
- D. Mu bàn tay
- 357. Trên da có mấy loại vi khuẩn:**
- A. Thường trú
- B. Vãng lai
- C. Cả hai**
- D. Cả hai đều là tác nhân chính gây nhiễm khuẩn bệnh viện
- 358. Câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG:**
- A. Các vi khuẩn thường trú trên bàn tay khó loại bỏ bằng biện pháp cơ học thông thường (ví dụ: rửa tay với nước và xà phòng).
- B. Các vi khuẩn thường trú trên bàn tay có thể loại bỏ bằng rửa tay ngoại khoa
- C. Các vi khuẩn vãng lai trên bàn tay có thể loại bỏ dễ dàng bằng biện pháp cơ học thông thường

D. Các vi khuẩn vãng lai và thường trú trên bàn tay có thể loại bỏ dễ dàng bằng biện pháp cơ học thông thường

359. Câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG với vi khuẩn vãng lai :

- A. Thường do nhiễm từ nguồn bệnh như đồ vật người bệnh
- B. Thường gây nhiễm khuẩn bệnh viện
- C. Có thể rửa sạch bằng rửa tay thường qui

D. Khó rửa sạch

360. Câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG với vi khuẩn thường trú :

A. Sinh sản ở lớp nông của da

- B. Sinh sản ở lớp sâu của da
- C. Ít gây nhiễm khuẩn bệnh viện
- D. Khó rửa sạch

361. Có mấy ngày được chọn là ngày “Vệ sinh tay toàn cầu”:

- A. 1
- B. 2**
- C. 3
- D. 4

362. Ngày được chọn là ngày “Vệ sinh tay toàn cầu” :

- A. Ngày 5/5 và ngày 10/5 hàng năm
- B. Ngày 5/5 và ngày 15/10 hàng năm**
- C. Ngày 5/5 và ngày 20/10 hàng năm
- D. Ngày 15/5 và ngày 15/10 hàng năm

363. Chiến dịch “Bảo vệ sự sống : Hãy rửa tay” (Save life: Clean your hands) nằm trong chương trình nào của WHO :

- A. Phòng bệnh truyền nhiễm
- B. An toàn bệnh nhân toàn cầu**
- C. Phòng ngừa các vụ dịch lây nhiễm toàn cầu
- D. Phòng ngừa tại bệnh y khoa

364. Biện pháp đơn giản NHẤT có thể phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm là :

- A. Cách ly nghiêm ngặt người bệnh
 - B. Tuân thủ đúng quy trình khử khuẩn tiết khuẩn dụng cụ, đồ vải, bề mặt môi trường và mang đầy đủ phương tiện phòng hộ cá nhân
 - C. Vệ sinh tay**
 - D. Tất cả các câu trên đều đúng
- 365. Biện pháp nào sau đây rẻ tiền, hiệu quả, dễ thực hiện NHẤT trong phòng ngừa lây nhiễm trong bệnh viện :**
- A. Mang găng
 - B. Vệ sinh tay**
 - C. Mang khẩu trang
 - D. Tất cả đều đúng
- 366. Mục đích của việc vệ sinh bàn tay khi thực hành chăm sóc người bệnh là :**
- A. Làm sạch và loại bỏ vi khuẩn tạm trú (vãng lai) trên bàn tay
 - B. Đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế
 - C. Góp phần làm giảm tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện
 - D. Tất cả đều đúng**
- 367. Người đầu tiên bắt buộc sinh viên rửa tay bằng dung dịch chlorine trước khi đỡ đẻ :**
- A. Labarraque
 - B. Olivier Wendell Holmes
 - C. Ignaz Semmelweils**
 - D. Louis Pasteur
- 368. Khi dùng xà phòng bánh để rửa tay, nguyên tắc nào sau đây cần chú ý :**
- A. Kích cỡ xà phòng càng lớn càng tốt
 - B. Kích cỡ xà phòng càng nhỏ càng tốt
 - C. Kích cỡ xà phòng không quan trọng
 - D. Phải luôn giữ xà phòng khô ráo**
- 369. Xà phòng kháng khuẩn chứa Chlorhexidine ưu việt hơn những loại xà phòng kháng khuẩn khác về mặt :**
- A. Hoạt tính tồn lưu tốt hơn**
 - B. Ít kích ứng tay hơn

- C. Ít khô tay hơn
- D. Tất cả đều đúng

370. Câu nào sau đây KHÔNG đúng :

- A. Hoạt tính tồn lưu là hoạt tính kháng khuẩn vẫn còn tiếp tục phát triển sau khi thuốc đã được rửa sạch hay tay đã khô
- B. Hoạt tính tồn lưu càng cao thì hiệu quả của sản phẩm rửa tay càng thấp
- C. Hoạt tính tồn lưu càng cao thì hiệu quả của sản phẩm rửa tay càng cao
- D. Hoạt tính tồn lưu là do sự gắn kết của chất kháng khuẩn với lớp sừng

371. Sau khi rửa tay thường qui, phương pháp làm khô tay tốt nhất là :

- A. Khăn sử dụng nhiều lần
- B. Máy thổi khí
- C. Khăn sạch
- D. Khăn sạch hoặc khăn giấy sử dụng một lần

372. Kỹ thuật rửa tay với nước và xà phòng ĐÚNG NHẤT là :

- A. Mở vòi nước, lấy xà phòng, chà xát trong 15 giây, rửa tay dưới vòi nước, tắt vòi nước, làm khô tay
- B. Mở vòi nước, làm ướt tay, lấy xà phòng, chà xát tất cả bề mặt của bàn tay, rửa tay dưới vòi nước, làm khô tay, tắt vòi nước bằng cổ tay
- C. Mở vòi nước, làm ướt tay, lấy xà phòng, chà xát tất cả bề mặt của bàn tay theo quy trình tối thiểu 30 giây, rửa tay dưới vòi nước, làm khô tay, tắt vòi nước bằng khăn sạch hoặc khăn giấy lau tay
- D. Mở vòi nước, làm ướt tay, lấy xà phòng, chà xát tất cả bề mặt của bàn tay tối thiểu 30 giây, rửa tay dưới vòi nước, làm khô tay, tắt vòi nước bằng khuỷu tay

373. Lợi ích khi sử dụng dung dịch sát khuẩn tay có chứa hỗn hợp cồn và chlorhexidine là gì :

- A. Bảo vệ da bàn tay không bị khô
- B. Cồn chỉ diệt khuẩn hiệu quả khi phối hợp với chlorhexidine
- C. Cồn diệt khuẩn nhanh, cồn chlorhexidine kéo dài hiệu quả diệt khuẩn
- D. Kéo dài hạn sử dụng của sản phẩm

374. Dung dịch rửa tay được khuyến cáo dùng cho rửa tay phẫu thuật hiện nay:

- A. Dung dịch có chứa chlorhexidine gluconate 4%

- B. Dung dịch có chứa chlorhexidine gluconate 2%
- C. Dung dịch có chứa iodin 10%
- D. Tất cả các câu trên đều đúng
- 375. Khi tiếp xúc với người bệnh cách ly theo đường tiếp xúc, NVYT cần tuân thủ các bước theo trình tự:**
- A. VST, chăm sóc/điều trị người bệnh, VST
- B. VST, mang găng và áo choàng, chăm sóc/điều trị người bệnh, tháo bỏ áo choàng, tháo bỏ găng
- C. Mang găng và áo choàng, chăm sóc/điều trị người bệnh, tháo bỏ găng, tháo bỏ áo choàng
- D. VST, mang găng và áo choàng, chăm sóc/điều trị người bệnh, tháo bỏ găng, tháo bỏ áo choàng, VST**
- 376. Điều quan trọng nhất cần chú ý khi rửa tay thường quy bằng nước và xà phòng là**
- A. Tráng tay thường xuyên
- B. chà tay đủ 6 bước**
- C. Làm sạch cả cẳng tay và khuỷu tay
- D. Rửa bằng nước nóng
- 377. Những loại nhiễm khuẩn có thể lây truyền từ người bệnh này sang người bệnh khác nếu mang găng sạch nhưng không thực hiện đúng thời điểm vệ sinh tay:**
- A. Nhiễm khuẩn do virus herpes
- B. Nhiễm khuẩn do virus hợp bào hô hấp
- C. Nhiễm khuẩn do *Tụ cầu vàng kháng methicillin*
- D. Tất cả các loại nhiễm khuẩn trên**
- 378. Nhân viên y tế nên khử khuẩn tay bằng cồn trong tình huống:**
- A. Bàn tay ẩm ướt
- B. Bàn tay có máu/dịch cơ thể hoặc các chất ô nhiễm khác nhìn được bằng mắt thường
- C. Bàn tay khô và không có chất ô nhiễm nhìn thấy được bằng mắt thường
- D. Cả 3 tình huống trên**
- 379. Thời điểm nhân viên y tế cần vệ sinh tay để phòng ngừa lây truyền nhiễm khuẩn bệnh viện tới nhân viên y tế là**
- A. Trước khi động chạm vào người bệnh

- B. Sau khi có nguy cơ tiếp xúc với máu hoặc dịch cơ thể khác của người bệnh
- C. Khi chuyển từ vị trí bẩn sang vị trí sạch trên cùng cơ thể người bệnh
- D. Trước khi thực hiện mỗi quy trình sạch hoặc vô khuẩn
- 380. Các đối tượng cần tuân thủ đúng thời điểm và kỹ thuật VST trong các cơ sở y tế là**
- A. NVYT tham gia chăm sóc, điều trị người bệnh
- B. Học viên tham gia chăm sóc, điều trị người bệnh
- C. Người nhà hoặc khách thăm người bệnh tham gia chăm sóc người bệnh
- D. Cả 3 đối tượng trên
- 381. Phân loại môi trường bề mặt theo mức độ ô nhiễm thành mấy mức**
- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5
- 382. Đối với khu vực yêu cầu vô khuẩn cao, bề mặt môi trường cần được làm sạch bằng**
- A. Hóa chất tẩy rửa thông thường
- B. Hóa chất tẩy rửa và hóa chất khử khuẩn mức độ thấp
- C. Hóa chất tẩy rửa và hóa chất khử khuẩn mức độ thấp hoặc trung bình
- D. Hóa chất tẩy rửa và hóa chất khử khuẩn mức độ cao
- 383. Hóa chất có thể tiêu diệt được *Mycobacterium tuberculosis***
- A. Hóa chất tẩy rửa và làm sạch
- B. Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình trở lên
- C. Hóa chất khử khuẩn mức độ cao
- D. Hóa chất khử khuẩn mức độ thấp trở lên
- 384. Quá trình khử nhiễm gồm 2 giai đoạn**
- A. Làm sạch và khử khuẩn
- B. Khử khuẩn và tiệt khuẩn
- C. Làm sạch và tiệt khuẩn
- D. Khử khuẩn mức độ thấp và khử khuẩn mức độ cao

385. Hợp chất Amonium bậc 4 là

- A. Hóa chất khử khuẩn mức độ thấp
- B. Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình
- C. Hóa chất khử khuẩn mức độ cao
- D. Hóa chất tiệt khuẩn

386. Các dẫn chất của Phenol là

- A. Hóa chất khử khuẩn mức độ thấp
- B. Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình
- C. Hóa chất khử khuẩn mức độ cao
- D. Hóa chất tiệt khuẩn

387. Cần được phân loại là

- A. Hóa chất khử khuẩn mức độ thấp.
- B. Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình
- C. Hóa chất khử khuẩn mức độ cao
- D. Hóa chất tiệt khuẩn

388. Trường hợp người bệnh nhiễm Candida máu và niệu xuất viện, chọn hóa chất vệ sinh môi trường bề mặt phù hợp

- A. Hóa chất tẩy rửa và làm sạch
- B. Cồn
- C. Amonium bậc 4

D. Chlor hoặc hợp chất chứa Chlor

389. Phân loại mã màu môi trường bề mặt theo mức độ nhiễm

- A. Yêu cầu vô khuẩn-trắng; nguy cơ cao-đen, nguy cơ trung bình-đỏ, nguy cơ thấp-vàng
- B. Yêu cầu vô khuẩn-trắng; nguy cơ cao-nâu, nguy cơ trung bình-đỏ, nguy cơ thấp-vàng
- C. Yêu cầu vô khuẩn-trắng; nguy cơ cao-đỏ, nguy cơ trung bình-vàng, nguy cơ thấp-xanh
- D. Yêu cầu vô khuẩn-trắng; nguy cơ cao-đen, nguy cơ trung bình-đỏ, nguy cơ thấp-xanh

390. Yêu cầu hóa chất khử khuẩn đối với các khu vực môi trường bề mặt

- A. Yêu cầu vô khuẩn-khử khuẩn mức độ thấp hoặc trung bình, nguy cơ cao-khử khuẩn mức độ trung bình hoặc thấp, nguy cơ trung bình-hóa chất tẩy rửa

B. Yêu cầu vô khuẩn-khử khuẩn mức độ cao, nguy cơ cao-khử khuẩn mức độ trung bình, nguy cơ trung bình-khử khuẩn mức độ thấp

C. Yêu cầu vô khuẩn-khử khuẩn mức độ trung bình, nguy cơ cao-khử khuẩn mức độ thấp, nguy cơ trung bình-hóa chất tẩy rửa

D. Yêu cầu vô khuẩn-khử khuẩn thấp hoặc trung bình, nguy cơ cao-khử khuẩn mức độ cao, nguy cơ trung bình-hóa chất tẩy rửa

391. Tần suất làm sạch môi trường bề mặt thường xuyên tiếp xúc

A. Ít nhất 1 lần/ngày với các khu vựcchăm sóc, điều trị thông thường

B. Ít nhất 2 lần/ngày với các khu vựcchăm sóc, điều trị thông thường

C. Ít nhất 3 lần/ngày với các khu vựcchăm sóc, điều trị thông thường

D. Ít nhất 1 lần/2 ngày với các khu vựcchăm sóc, điều trị thông thường

392. Tần suất làm sạch môi trường bề mặt thường xuyên tiếp xúc

A. Ít nhất 1 lần/ngày với bề mặt tại khu vực yêu cầu vô khuẩn hoặc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao

B. Ít nhất 2 lần/ngày với bề mặt tại khu vực yêu cầu vô khuẩn hoặc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao

C. Ít nhất 3 lần/ngày với bề mặt tại khu vực yêu cầu vô khuẩn hoặc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao

D. Ít nhất 4 lần/ngày với bề mặt tại khu vực yêu cầu vô khuẩn hoặc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao

393. Mục đích vệ sinh môi trường bề mặt, NGOẠI TRỪ

A. Làm sạch bụi, chất thải sinh hoạt và dịch sinh học (phân, nước tiểu, máu, thuốc...) trong quá trình chăm sóc và điều trị NGƯỜI BỆNH

B. Loại bỏ hoàn toàn các tác nhân gây bệnh trên bề mặt môi trường

C. Bảo đảm các bề mặt sàn nhà, tường, cửa, nhà vệ sinh,... luôn sạch sẽ, gọn gàng

D. Bảo đảm môi trường bệnh viện sạch đẹp, an toàn cho NGƯỜI BỆNH, NVYT và cộng đồng

394. Kỹ thuật vệ sinh bề mặt: mỗi tải, khăn lau nhà chỉ lau trong diện tích khoảng

A. 10 m²

B. 20 m²

C. 30 m²

D. 40 m²

395. Đối với khu vực lây nhiễm và khi có dịch cúm H5N1, SARS

A. Lau lần 1 với nước sạch

Lau lần 2 với chất tẩy rửa và làm sạch (xà phòng) Lau
lần 3 với dung dịch khử khuẩn

B. Lau lần 1 với chất tẩy rửa và làm sạch (xà phòng)

Lau lần 2 với dung dịch khử khuẩn
Lau lần 3 với nước sạch

C. Lau lần 1 với chất tẩy rửa và làm sạch (xà phòng)

Lau lần 2 với nước sạch

Lau lần 3 với dung dịch khử khuẩn

D. Lau lần 1 với chất tẩy rửa và làm sạch (xà phòng) Lau lần 2 với dung dịch khử khuẩn

396. Đối với hành lang, cầu thang

A. Vệ sinh tối thiểu 1 lần/ngày và khi cần

B. Vệ sinh tối thiểu 4 lần/ngày và khi cần

C. Vệ sinh tối thiểu 3 lần/ngày và khi cần

D. Vệ sinh tối thiểu 2 lần/ngày và khi cần

397. Đối với nhà vệ sinh nhân viên

A. Vệ sinh tối thiểu 1 lần và khi cần

B. Vệ sinh tối thiểu 2 lần và khi cần

C. Vệ sinh tối thiểu 3 lần và khi cần

D. Vệ sinh tối thiểu 2 lần và khi cần

398. Đối với nhà vệ sinh của người bệnh hoặc nhà vệ sinh khu vực công cộng

A. Vệ sinh tối thiểu 1 lần và khi cần

B. Vệ sinh tối thiểu 2 lần và khi cần

C. Vệ sinh tối thiểu 3 lần và khi cần

D. Vệ sinh tối thiểu 2 lần và khi cần

399. Tiêu chuẩn vi sinh cho buồng phẫu thuật thường

A. Phòng mổ trống < 35/m³, phòng đang mổ < 180/m³

B. Phòng mổ trống < 15/m³, phòng đang mổ < 180/m³

C. Phòng mổ trống $< 25/\text{m}^3$, phòng đang mổ $< 150/\text{m}^3$

D. Phòng mổ trống $< 35/\text{m}^3$, phòng đang mổ $< 150/\text{m}^3$

400. Tiêu chuẩn vi khuẩn cho buồng phẫu thuật siêu sạch

A. Vi khuẩn ở vị trí ngang bàn mổ trong khi đang mổ: $< 20/\text{m}^3$

B. Vi khuẩn ở vị trí ngang bàn mổ trong khi đang mổ: $< 10/\text{m}^3$

C. Vi khuẩn ở vị trí cách 1 mét từ sàn nhà tại buồng phẫu thuật trống: $< 5/\text{m}^3$

D. Vi khuẩn ở vị trí cách 1 mét từ sàn nhà tại buồng phẫu thuật trống: $< 10/\text{m}^3$

401. Quy định về nồng độ chlorine trong về sinh bề mặt

A. Xử lý khi bắn/đổ tràn có máu, dịch cơ thể có nghi ngờ/mắc bệnh truyền nhiễm có nguy cơ lây lan dịch: 10%

B. Xử lý khi bắn/đổ tràn có máu, dịch cơ thể có nghi ngờ/mắc bệnh truyền nhiễm có nguy cơ lây lan dịch: nguyên chất

C. Xử lý khi bắn/đổ tràn có máu, dịch cơ thể: 0.5%

D. Xử lý khi bắn/đổ tràn có máu, dịch cơ thể: 1%

402. Nồng độ chlorin sử dụng lau khử khuẩn bề mặt thông thường

A. 0.05%

B. 0.5%

C. 1%

D. 10%

403. Tiêu chí đánh giá không khí sạch theo ISO 14644 – 1999 được chia thành mấy mức độ

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

404. Chịu trách nhiệm làm sạch/khử khuẩn các bề mặt dụng cụ/thiết bị y tế

A. Nhân viên thuộc công ty vệ sinh công nghiệp đã ký hợp đồng với BV

B. Hộ lý

C. Điều dưỡng

D. Nhân viên bảo dưỡng

405. Nguyên tắc vệ sinh môi trường bề mặt

- A. Lau theo chiều từ “bẩn” đến “sạch”
- B. Lau từ trong ra ngoài
- C. Lau từ “sạch” đến “bẩn”
- D. Lau từ dưới lên trên

406. Đối với buồng phẫu thuật, vệ sinh bề mặt cửa ra vào, cửa sổ, kho, khu vực để dụng cụ sạch, tủ lạnh, tủ hấp, tủ sấy, máy làm đá

- A. Hàng ngày
- B. Hàng tuần
- C. Hàng tháng
- D. Mỗi 2 tuần

407. Đối với buồng phẫu thuật, vệ sinh trần nhà, tường trên cao, quạt thông gió, điều hòa nhiệt độ, hệ thống thông khí

- A. Hàng ngày
- B. Hàng tuần
- C. Hàng tháng
- D. Mỗi 2 tuần

408. Dép sử dụng trong khu phẫu thuật cần được cọ rửa

- A. Sau mỗi ngày làm việc
- B. 1 lần/tuần
- C. 2 lần/tháng
- D. 1 lần/tháng

409. Nuôi cấy định danh vi khuẩn lấy từ môi trường bề mặt, không khí, nguồn nước

- A. Khuyến cáo làm định kì hàng tháng
- B. Chỉ khuyến cáo làm định kì với phòng mổ, ghép tạng...
- C. Là tiêu chuẩn vàng trong đánh giá chất lượng vệ sinh môi trường
- D. Khuyến cáo làm định kì hàng quý

410. Tần suất kiểm tra chất lượng vệ sinh của khu vực chức năng loại A

- A. 1 tháng/lần
- B. 2 tháng/lần

C. 3 tháng/lần

D. 4 tháng/lần

411. Tần suất kiểm tra chất lượng vệ sinh của khu vực chức năng loại D

A. 1 tháng/lần

B. 3 tháng/lần

C. 6 tháng/lần

D. 2 tháng/lần

412. Hóa chất có thể được dùng để vệ sinh bề mặt monitor

A. Stride DC (ammonium bậc 4)

B. Javen (Chlorine)

C. Meliseptol (cồn)

D. Surfanios 2.5% (ammonium bậc 4)

413. Không làm vệ sinh tại phòng bệnh khi có nhân viên y tế đang

A. Thực hiện kỹ thuật thăm khám

B. Thực hiện kỹ thuật chăm sóc

C. Thực hiện kỹ thuật điều trị

D. Thực hiện kỹ thuật thăm khám và điều trị

414. Chất thải rắn y tế được phân định thành mấy nhóm

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

415. Chất thải lây nhiễm được chia thành mấy nhóm

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

416. Chất thải phóng xạ được phân loại theo mã màu

A. Trắng

B. Vàng

C. Đen

D. Không quy định mã màu

417. Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm, NGOẠI TRỪ

A. Chất thải chứa thủy ngân, kim loại nặng

B. Chất thải phóng xạ

C. Chất hàn răng Amalgam

D. Dược chất gây độc tế bào

418. Hình bên là biểu tượng

A. Chất thải nguy hại

B. Chất thải lây nhiễm

C. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

D. Chất thải phóng xạ



419. Hình bên là biểu tượng

A. Chất thải nguy hại

B. Chất thải lây nhiễm

C. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

D. Chất thải phóng xạ



420. Hình bên là biểu tượng của

A. Chất thải nguy hại

B. Chất thải chứa chất độc hại

C. Chất thải nguy hiểm chết người

A. Chất thải phóng xạ



421. Bóng đèn huỳnh quang được phân loại là

A. Chất thải thông thường

B. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

C. Chất thải sắc nhọn

D. Chất thải tái chế

422. Pin, ắc quy trong cơ sở y tế sẽ thu gom vào thùng rác màu

A. Đen

- B. Trắng
 - C. Xanh
 - D. Vàng
- 423. Quản lý chất thải y tế trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không bao gồm hoạt động**
- A. Phân định, phân loại
 - B. Thu gom, lưu giữ
 - C. Tái sử dụng**
 - D. Giám sát
- 424. Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế**
- A. 1 lần/ngày**
 - B. 2 lần/ngày
 - C. 3 lần/ngày
 - D. 4 lần/ngày
- 425. Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm trong điều kiện bình thường**
- A. Không quá 02 ngày**
 - B. Không quá 03 ngày
 - C. Không quá 04 ngày
 - D. Không quá 01 ngày
- 426. Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ trong điều kiện bình thường**
- A. Không quá 02 ngày
 - B. Không quá 03 ngày**
 - C. Không quá 04 ngày
 - D. Không quá 01 ngày
- 427. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa là**
- A. 04 ngày
 - B. 05 ngày

C. 06 ngày

D. 07 ngày

428. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 5 kg/ngày, tần suất thu gom chất thải lây nhiễm sắc nhọn từ nơi phát sinh về khu lưu giữ tạm thời tối thiểu là

A. 1 lần/tuần

B. 1 lần/ngày

C. 1 lần/tháng

D. 1 lần/2 tuần

429. Dây truyền dịch (không bao gồm đầu sắc nhọn) được phân loại

A. Chất thải thông thường

B. Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn

C. Chất thải tái chế

D. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

430. Hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại theo thứ tự ưu tiên

A. Tại cơ sở xử lý tập trung, mô hình cụm cơ sở y tế, tự xử lý

B. Mô hình cụm cơ sở y tế, tại cơ sở xử lý tập trung, tự xử lý

C. Tự xử lý, mô hình cụm cơ sở y tế, tại cơ sở xử lý tập trung

D. Tại cơ sở xử lý tập trung, tự xử lý, mô hình cụm cơ sở y tế

431. Người chịu trách nhiệm phân loại chất thải rắn y tế

A. Nhân viên thu gom

B. Nhân viên các khoa/phòng

C. Người làm phát sinh chất thải

D. Nhân viên lưu giữ

432. Chất thải nguy cơ lây nhiễm cao

A. Phát sinh từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học từ cấp I-IV

B. Phát sinh từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp II trở lên

C. Phát sinh từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III trở lên

D. Phát sinh từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp IV

Chai dịch truyền Lactat ringer sau sử dụng được phân loại vào thùng rác

- A. Màu vàng
- B. Màu đen
- C. Màu xanh
- D. Màu trắng**

433. Xác định vật thí nghiệm được phân loại

- A. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao
- B. Chất thải giải phẫu**
- C. Chất thải thông thường
- D. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

434. Các chất thải phát sinh từ khu vực cách ly

- A. Phân loại thành chất thải nguy hại và chất thải thông thường
- B. Phân loại theo thông tư 22/2014/TT-BKHCN
- C. Tất cả được phân loại là chất thải lây nhiễm**
- D. Phân loại thành chất thải lây nhiễm và không lây

435. Chất thải y tế là

- A. Chất thải lây nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh
- B. Chất thải lây nhiễm và nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh
- C. Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

D.

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh

436. Chất thải sau đây được phân loại

A. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao

B. Chất thải giải phẫu

C. Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn

D. Chất thải lây nhiễm sắc nhọn

437. Chất thải sau đây được phân loại

A. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao

B. Chất thải thông thường

C. Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn

D. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

438. Chất thải sau đây được phân loại

A. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao

B. Chất thải giải phẫu

C. Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn

D. Chất thải lây nhiễm sắc nhọn

439. Chất thải rắn thông thường bao gồm

D.

- A. Tái chế và hữu cơ
- B. Tái chế và không thể tái chế
- C. Tái chế và thông thường

Tái chế và sinh hoạt

440. Phân định chất thải rắn y tế là

- A. Thực hành đảm bảo chất thải được bỏ vào túi hoặc thùng chứa theo đúng mã màu quy định
- B. Thực hành tại nơi phát sinh chất thải đảm bảo chất thải được bỏ vào túi hoặc thùng chứa theo đúng mã màu quy định
- C. Nhận định chất thải phát sinh đúng loại chất thải quy định

D. Nhận định chất thải phát sinh đúng loại chất thải quy định, nhằm phân loại chất thải rắn chính xác theo quy định

441. Phân loại chất thải rắn y tế là

- A. Thực hành đảm bảo chất thải được bỏ vào túi hoặc thùng chứa theo đúng mã màu quy định
- B. Thực hành tại nơi phát sinh chất thải đảm bảo chất thải được bỏ vào túi hoặc thùng chứa theo đúng mã màu quy định**
- C. Nhận định chất thải phát sinh đúng loại chất thải quy định
- D. Nhận định chất thải phát sinh đúng loại chất thải quy định, nhằm phân loại chất thải rắn chính xác theo quy định

442. Biểu tượng sau chỉ loại chất thải



A. Ăn mòn

- B. Độc hại
- C. Lây nhiễm
- D. Gây độc tế bào

D.

443. Chất thải sau đây được phân loại



- A. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao
- B. Chất thải thông thường
- C. Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn

Chất thải nguy hại không lây nhiễm

444. Quy cách cung cấp phương tiện phân loại chất thải rắn là

- A. Thùng có có biểu tượng, vạch mức 3/4, thành dày, đáy cứng, có nắp đóng, mở thuận tiện. Túi có biểu tượng, vạch mức 3/4, chất liệu PVC**
- B. Thùng có có biểu tượng, vạch mức 3/4, thành dày, đáy cứng, có nắp đóng, mở thuận tiện. Túi có biểu tượng, vạch mức 3/4, chất liệu không phải PVC
- C. Thùng có có biểu tượng, vạch mức 2/3, thành dày, đáy cứng, có nắp đóng, mở thuận tiện. Túi có biểu tượng, chất liệu PVC
- D. Thùng có có biểu tượng, vạch mức 2/3, thành dày, đáy cứng, có nắp đóng, mở thuận tiện. Túi có biểu tượng, chất liệu không phải PVC

445. Thu gom chất thải y tế là

- A. Các hoạt động làm hạn chế tối đa sự phát thải chất thải y tế
- B. Quá trình tập hợp chất thải y tế từ nơi phát sinh và vận chuyển về khu vực lưu giữ
- C. Quá trình tập hợp chất thải y tế từ nơi lưu giữ và vận chuyển về khu vực xử lý
- D. Quá trình chuyên chở chất thải y tế từ nơi lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế đến nơi lưu giữ, xử lý**

446. Phơi nhiễm nghề nghiệp là các trường hợp sau:

- A. Nhân viên y tế tiếp xúc trực tiếp với máu hoặc các dịch cơ thể của người nhiễm hoặc nghi ngờ nhiễm bệnh truyền nhiễm,
- B. Nhân viên y tế tiếp xúc trực tiếp với máu hoặc các dịch cơ thể của người nhiễm HIV, HBV, HCV
- C. Chỉ xảy ra trong các cơ sở y tế
- D. Tất cả đều đúng**

D.

447. Để đảm bảo an toàn cho nhân viên y tế, việc làm đơn giản và hiệu quả ngăn ngừa lây nhiễm các tác nhân lây truyền qua đường máu:

- A. Tất cả nhân viên y tế cần có miễn dịch với HBV khi làm việc tại các cơ sở KBCB
- B. Tất cả nhân viên y tế đều được yêu cầu khám sàng lọc miễn dịch với những tác nhân lây truyền qua đường máu thường gặp như HBV, HCV, HIV
- C. Tất cả nhân viên y tế nếu không có miễn dịch với viêm gan cần được đi chích ngừa viêm gan B

D. Tất cả đều đúng

448. Tình huống nào sau đây không phải là phơi nhiễm với tác nhân lây truyền qua đường máu:

- A. Kim đâm xuyên da có chứa máu và dịch người bệnh nhiễm/nghi ngờ nhiễm
- B. Máu của người bệnh bắn vào niêm mạc mắt/miệng

C. Bắt tay, ôm người bệnh nhiễm các tác nhân có khả năng gây dịch

Bị dao cắt đứt tay trong khi mổ cho người bệnh HIV

449. Nhân viên y tế cần được:

- A. Giáo dục về nguy cơ lây truyền, các biện pháp dự phòng phơi nhiễm
- B. Tuân thủ các biện pháp dự phòng phổ cập, sử dụng đầy đủ phương tiện phòng hộ cá nhân khi chăm sóc người bệnh nghi ngờ/nhiễm bệnh và tiêm phòng HBV theo chỉ định của y tế cơ quan nếu chưa có miễn dịch
- C. Khi bị tai nạn phải báo cáo và tuân thủ điều trị dự phòng nếu có chỉ định, hoàn thành theo dõi theo quy trình.

D. Tất cả đều đúng

450. Xử lý nào không phù hợp khi bị kim tiêm sau sử dụng đâm vào tay:

- A. Coi đây là một cấp cứu nội khoa cần được xử lý ngay lập tức
- B. Tốt nhất trong vòng 24 giờ
- C. Rửa ngay vết thương với nước sạch

D. Nặn máu nếu vết thương đâm xuyên da

451. Tất cả các cơ sở KBCB cần phải có:

- A. Có quy trình và thuốc điều trị dự phòng cho nhân viên y tế sau khi phơi nhiễm với HIV

D.

B. Có biểu mẫu đánh giá, tư vấn, điều trị và theo dõi sau phơi nhiễm nghề nghiệp cho nhân viên y tế

C. Giáo dục nhân viên y tế về xử trí và điều trị dự phòng sau phơi nhiễm

D. Tất cả đều đúng

452. Khi bị kim đâm hoặc dao cắt, nhân viên y tế cần phải tránh:

A. Rửa ngay vết thương dưới vòi nước

B. Để vết thương tự chảy máu trong một thời gian ngắn

C. Nặn bóp vết thương

D. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sạch

453. Khi bị bắn máu vào mắt nhân viên y tế cần phải

A. Rửa mắt bằng nước cất hoặc nước muối NaCl 0,9% liên tục trong 5 phút.

B. Dùng vòi rửa mắt khẩn cấp nếu có

C. Nhỏ thuốc nhỏ mắt có chứa chất sát khuẩn

D. Dùng nước sạch

454. Khi nhân viên y tế bị bắn máu và dịch vào niêm mạc miệng, mũi cần phải tránh:

A. Rửa mũi bằng nước cất hoặc NaCl 0,9 %

B. Xúc miệng bằng nước sạch hoặc dung dịch NaCl 0,9 % nhiều lần

C. Xúc miệng và rửa mũi bằng dung dịch sát khuẩn có chứa chlorin nhiều lần

Đến ngay bộ phận tư vấn và dự phòng tai nạn nghề nghiệp

455. Điều trị sau phơi nhiễm nên bắt đầu:

A. Càng sớm càng tốt

B. Tốt nhất là trong vòng 24 giờ

C. Không trễ hơn 7 ngày sau phơi nhiễm

D. Tất cả đều đúng

456. Thời gian uống thuốc điều trị phơi nhiễm HIV là

A. 2 ngày

B. 7 ngày

C. 14 ngày

D.

D. 28 ngày

457. Tình huống nào sau đây được coi là phơi nhiễm:

- A. Có tiếp xúc với máu, mô hoặc dịch tiết cơ thể của nguồn bệnh nhiễm HIV như: vết thương xuyên qua da do kim đâm hoặc da bị cắt bởi những vật sắc, nhọn
- B. Bắt tay, ôm, hôn người bệnh
- C. Vận chuyển người bệnh bằng băng ca
- D. Tất cả đều đúng

458. Lựa chọn biện pháp dự phòng tốt nhất đối với viêm gan virus B (HBV)

- A. Tiêm phòng HBV
- B. Tiêm huyết thanh kháng HBV khi dự kiến có chăm sóc người bệnh HBV
- C. Uống thuốc dự phòng sau phơi nhiễm HBV
- D. Tất cả các biện pháp trên

459. Khi bị phơi nhiễm không nên:

- A. Cho máu
- B. Hiến tạng
- C. Tình dục không an toàn
- D. Tất cả đều đúng

460. Phác đồ dự phòng sau phơi nhiễm với HIV thường bao gồm mấy thuốc

- A. 1 loại thuốc
- B. 2 loại thuốc
- C. 3 loại thuốc
- D. 4 loại thuốc

461. Các nhóm thuốc thường được chọn trong điều trị dự phòng phơi nhiễm HIV:

- A. Nhóm ức chế enzyme sao chép ngược

B.

C.

D.

Nhóm ức chế protease

Nhóm ức chế tích hợp

Tất cả đều đúng

462. Những thuốc thường được lựa chọn trong điều trị dự phòng phơi nhiễm HIV:

A. Tenofovir (TDF) và lamivudine (3TC) hoặc emtricitabine (FTC);

B. Lopinavir/ritonavir (LPV/r)

C. Dolutegravir (DTG)

D. Tất cả đều đúng

463. Khi uống thuốc kháng vi rút, người bị phơi nhiễm cần lưu ý

A. Tuân thủ tuyệt đối phác đồ dự phòng

B. Thường xuyên đi khám và tư vấn khi cơ vấn đề

C. Nếu bị tác dụng phụ của thuốc cần đến bác sĩ

D. Tất cả đều đúng

464. Người bị phơi nhiễm HIV khi có tác dụng phụ của thuốc không được phép làm những điều gì sau đây:

A. Tiếp tục uống

B. Tự ý ngưng ngay thuốc

C. Đến khám tại cơ sở y tế

D. Tìm hiểu xem dị ứng với nhóm thuốc nào

465. Để phòng ngừa phơi nhiễm cho nhân viên y tế, tất cả người bệnh khi có phẫu thuật cần được

A. Xét nghiệm viêm gan A, B

B. Xét nghiệm viêm gan B, C

C. Xét nghiệm HIV

D. Tất cả đều sai

466. Phơi nhiễm được coi là không có nguy cơ khi tiếp xúc với:

A. Máu và dịch cơ thể của người bệnh bắn vào vùng da lành;

B. Các dịch không có nguy cơ đáng kể như nước mắt, nước bọt không dính máu,

- B.
- C.
- D.
- C. Các dịch bài tiết như nước tiểu và mồ hôi.
- D. Tất cả đều đúng

467. Nhiệm vụ nào không thuộc yêu cầu của nhân viên y tế khi làm trong các cơ sở KBCB:

- A. Tham gia các khoá học đánh giá nguy cơ lây nhiễm, các biện pháp dự phòng phơi nhiễm với các bệnh truyền nhiễm theo đường máu, phòng ngừa phổ cập

Tiêm phòng HCV trước khi vào làm việc trong các cơ sở KBCB

Khi bị tai nạn phải báo cáo với cán bộ có trách nhiệm

Tuân thủ điều trị dự phòng nếu có chỉ định, hoàn thành liệu trình và theo dõi theo quy trình thực hiện.

468. Sau khi xảy ra phơi nhiễm với máu do kim đâm, người bị phơi nhiễm KHÔNG nên thực hiện biện pháp nào sau đây để xử lý vết thương tại chỗ

- A. Rửa ngay vết thương dưới vòi nước.
- B. Để vết thương tự chảy máu trong một thời gian ngắn,
- C. Nặn bóp vết thương cho máu chảy ra**
- D. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sạch

469. Sau khi xảy ra phơi nhiễm với máu vào mắt, người bị phơi nhiễm KHÔNG nên thực hiện biện pháp nào sau đây để xử lý vết thương tại chỗ

- A. Rửa ngay mắt với nước sạch
- B. Rửa ngay mắt với nước muối sinh lý 0,9%
- C. Rửa ngay mắt với thuốc sát khuẩn**
- D. Sau khi xử lý ban đầu xong cần đến ngay đơn vị quản lý phơi nhiễm

470. Điều trị dự phòng sau phơi nhiễm phù hợp có khả năng bảo vệ cho nhân viên y tế

- A. 50%
- B. 60%
- C. 70-95%**
- D. 100%

471. Dự phòng chủ động với HIV cho nhân viên y tế

- A. Chích ngừa vaccine phòng HIV

B.

C.

D.

B. Chích ngừa vaccine viêm gan B

C. Chích ngừa viêm gan C

D. Tất cả đều đúng

472. Nhân viên y tế bị phơi nhiễm với nguồn bệnh có HCV cần được :

A. Xét nghiệm anti HCV ban đầu và hoạt tính ALT

B. Theo dõi bệnh lý gan (lâm sàng và ALT)

C. Xét nghiệm kháng thể với HCV trong vòng 6 tháng

D. Tất cả đều đúng

473. Người phơi nhiễm đã được tiêm phòng HBV và có hiệu giá kháng thể bảo vệ là bao nhiêu thì không cần điều trị gì:

A. 5 IU/ml

7 IU/ml

9 IU/ml

>10 IU/ml)

474. Để phòng ngừa phơi nhiễm cho nhân viên y tế, Điều dưỡng trưởng không nên:

A. Tập huấn cho nhân viên y tế về phòng ngừa tai nạn nghề nghiệp

B. Khi có chẳng may bị tai nạn nghề nghiệp do vật sắc nhọn đâm cần phải nhẹ nhàng hướng dẫn cách thức xử lý

C. Cho người bệnh uống ngay thuốc dự phòng

D. Cho người bệnh đến đơn vị quản lý tai nạn nghề nghiệp để được tư vấn và điều trị kịp thời

475. Cơ sở KBCB cần thiết phải có chính sách

A. Sàng lọc tình trạng tiêm phòng và tình trạng miễn dịch với HBV ngay khi tuyển dụng

B. Trong trường hợp nhân viên y tế chưa được tiêm phòng và chưa có miễn dịch với HBV trong khi làm việc, cần cung cấp tiêm phòng đủ ba mũi HBV theo lịch chuẩn (0, 1, và 6 tháng)

C. Có đơn vị/người quản lý tai nạn nghề nghiệp

D. Tất cả đều đúng

B.

C.

D.

476. Theo luật phòng chống bệnh truyền nhiễm phân loại có mấy nhóm bệnh truyền nhiễm

A. 2 nhóm

B. 3 nhóm

C. 4 nhóm

D. 5 nhóm

477. Các bệnh nào sau đây được gọi là bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm:

A. Có khả năng lây truyền rất nhanh

B. Phát tán rộng và tỷ lệ tử vong cao

C. Chưa rõ tác nhân gây bệnh

D. Tất cả đều đúng

478. Các bệnh nào sau đây không được gọi là bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm

A. Bại liệt

B. Sốt xuất huyết Denger

C. Bệnh dịch hạch

D. Bệnh sốt xuất huyết do vi rút *Ebola*

479. Các bệnh nào sau đây không được gọi là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm

A. Thủy đậu

B. Cúm A (H5N1)

C. Sốt phát ban

D. Sởi

480. Nhân viên y tế bao gồm

A. Tất cả mọi nhân viên có liên quan đến chăm sóc người bệnh

B. Bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên vật lý trị liệu

C. Dược sĩ, nhân viên vệ sinh

D. Tất cả đều đúng

481. Bệnh viện cần phải xây dựng chính sách đáp ứng dịch bao gồm:

A. Ban phòng chống và ứng phó bệnh truyền nhiễm có nguy cơ gây dịch

B. Hệ thống nhận biết và phản ứng nhanh khi có người nhiễm/nghi ngờ nhiễm các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch.

C. Huấn luyện, kiểm tra giám sát thực hành của khi đối phó với dịch

D. Tất cả đều đúng

482. Mọi nhân viên y tế cần phải biết sàng lọc và tổ chức cách ly các bệnh truyền nhiễm sau:

A. Bệnh do nấm *Candida albicans*; tiêu chảy do amip

B. Bệnh do vi rút *Cytomegalo*; HIV, HBV

C. Bệnh cúm A(H1N1), (H5N1), Lao

D. Bệnh viêm tim do vi rút *Coxsackie*

483. Để đáp ứng với các bệnh truyền nhiễm có nguy cơ gây dịch, điều dưỡng trưởng khoa có nguy cơ tiếp nhận người bệnh không thiết cần phải

A. Tổ chức khu vực cách ly,

B. Xây dựng buồng cách ly tại khoa

C. Chuẩn bị thuốc dự phòng lây nhiễm cho nhân viên y tế của khoa

D. Thiết lập hệ thống vận chuyển người bệnh an toàn tại khoa

484. Diễn tập tiếp nhận người bệnh có nguy cơ lây nhiễm và gây dịch là nhiệm vụ, NGOẠI TRỪ

A. Ban Giám đốc bệnh viện và phòng ban có liên quan

B. Khoa lâm sàng, cận lâm sàng

C. Riêng Hội đồng KSNK/Khoa KSNK

D. Hệ thống tiếp nhận, vận chuyển người bệnh

485. Danh mục phương tiện phòng hộ cá nhân đáp ứng dịch cần thiết cho phòng ngừa lây qua đường tiếp xúc không bao gồm loại nào

A. Vệ sinh tay, áo choàng loại bán thấm

B. Găng tay sạch khi chăm sóc sạch, găng tay vô khuẩn khi chăm sóc vô khuẩn

C. Khẩu trang N95

D. Kính mắt (mặt nạ)

486. Điều dưỡng hàng ngày phải kiểm tra nghiêm ngặt việc ứng phó với dịch bệnh như thế nào:

A. Có đủ thùng đựng chất thải, đồ vải, dụng cụ rửa đúng quy định

B. Kiểm tra danh mục phương tiện PHCN có đúng với cơ sở đã quy định

C. Phương tiện PHCN được để ngay tại khu vực phòng đệm

D. Tất cả đều đúng

487. Khi có người bệnh nghi ngờ hoặc mắc bệnh truyền nhiễm có nguy cơ gây dịch cần phải thực hiện những việc sau, NGOẠI TRỪ

A. Báo cáo với trưởng khoa

B. Báo cáo với lãnh đạo bệnh viện

C. Thông báo trong khoa

D. Thông báo với báo chí

488. Tổ chức diễn tập tiếp nhận người bệnh nghi ngờ/nhiễm các bệnh truyền nhiễm có nguy cơ gây dịch vào viện bao gồm:

A. Lập kế hoạch diễn tập phòng và kiểm soát dịch bệnh,

B. Có sự tham gia của tất cả các khoa lâm sàng, cận lâm sàng và các bộ phận có liên quan cùng tham gia

C. Đánh giá kết quả diễn tập theo từng loại bệnh dịch khác nhau và cải tiến các thiếu sót phát hiện sau diễn tập

D. Tất cả đều đúng

489. Kế hoạch diễn tập tiếp nhận và xử lý tình huống khi có người bệnh mắc các bệnh truyền nhiễm có nguy cơ gây dịch mới nổi, tái nổi, NGOẠI TRỪ

- A. Chủ động xây dựng kế hoạch
- B. Chỉ khi có dịch bệnh xảy ra
- C. Định kỳ theo quy định của bệnh viện
- D. Mỗi năm 1 lần trước mùa dịch thường xảy ra

490. Để có hiệu quả cao trong ứng phó dịch bệnh truyền nhiễm cần phải:

- A. Thường xuyên cập nhật thông tin về bệnh dịch trong nước và quốc tế qua hệ thống thông tin của sở, báo đài
- B. Kết hợp với Sở Y tế, Trung tâm dự phòng
- C. Kết hợp với địa phương

D. Tất cả đều đúng

491. Bệnh truyền nhiễm được phân thành:

- A. 2 nhóm
- B. 3 nhóm**
- C. 4 nhóm
- D. 5 nhóm

492. Nguyên tắc phòng, chống bệnh truyền nhiễm, NGOẠI TRỪ:

- A. Lấy phòng bệnh là chính**
- B. Thực hiện việc phối hợp liên ngành và huy động xã hội khi xảy ra dịch bệnh
- C. Chủ động, tích cực, kịp thời, triệt để trong hoạt động phòng, chống dịch
- D. Công khai, chính xác, kịp thời thông tin về dịch

493. Biện pháp phòng lây nhiễm bệnh truyền nhiễm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, NGOẠI TRỪ:

- A. Cách ly người mắc bệnh truyền nhiễm
- B. Diệt khuẩn, khử trùng môi trường và xử lý chất thải tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
- C. Phòng hộ cá nhân, vệ sinh cá nhân

D. Hạn chế việc can thiệp chuyên môn trên người bệnh.

494. Các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở khám, chữa bệnh, NGOẠI TRỪ:

- A. Thành lập mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn
- B. Giám sát tuân thủ thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn
- C. Phòng chống dịch bệnh
- D. Quản lý chất thải y tế

495. Phòng ngừa chuẩn là áp dụng các biện pháp phòng ngừa cơ bản, NGOẠI TRỪ:

- A. Cho mọi người bệnh
- B. Tuỳ thuộc vào chẩn đoán, tình trạng nhiễm trùng
- C. Khi khám, điều trị, chăm sóc dựa trên nguyên tắc xem máu, chất tiết và chất bài tiết của người bệnh đều có nguy cơ lây truyền bệnh
- D. Phòng ngừa dựa theo đường lây truyền và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân

496. Chất thải lây nhiễm gồm:

- A. Chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu.
- B. Chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải sinh hoạt.
- C. Chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải thông thường.
- D. Chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải thông thường, chất thải giải phẫu.

497. Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường được phân loại ở đâu?

- A. Tại các khoa, phòng
- B. Tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh
- C. Tại nơi lưu giữ tạm thời
- D. Tại khu vực lưu giữ chất thải

498. Trách nhiệm của thầy thuốc và nhân viên y tế trong phòng lây nhiễm bệnh truyền nhiễm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, NGOẠI TRỪ:

- A. Thực hiện các biện pháp phòng lây nhiễm bệnh truyền nhiễm
- B. Tư vấn về các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm cho người bệnh và người nhà người bệnh
- C. Giữ bí mật thông tin liên quan đến người bệnh

- D. Tổ chức thực hiện các biện pháp diệt khuẩn, khử trùng môi trường và xử lý chất thải tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

499. Các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, NGOẠI TRỪ:

- A. Khử trùng thiết bị y tế, môi trường và xử lý chất thải tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
B. Phòng hộ cá nhân, vệ sinh cá nhân
C. Vệ sinh an toàn thực phẩm
D. Báo cáo công tác kiểm soát nhiễm khuẩn

500. Các trường hợp bắt buộc chữa bệnh theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh bao gồm:

- A. Mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm**
B. Mắc bệnh truyền nhiễm nhóm B theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm
C. C. Mắc bệnh truyền nhiễm nhóm C theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm
D. D. Mắc bệnh truyền nhiễm nhóm D theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm

-----HẾT-----